

LỜI MỞ ĐẦU

Dù cho doanh nghiệp được tổ chức theo bất kỳ hình thức nào, kinh doanh trong bất kỳ lĩnh vực nào, các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cũng như nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp về cơ bản đều như nhau. Hiệu quả quản lý tài chính là một vấn đề trọng tâm quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính cũng có thể nói là một tập hợp khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kinh tế. Phân tích tình hình tài chính không chỉ quan trọng đối với chủ doanh nghiệp nhằm đánh giá một cách toàn diện tình hình tài chính về hai mặt: hiệu quả và rủi ro... mà quan trọng đối với rất nhiều đối tượng có liên quan khác, giúp các doanh nghiệp ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tốt, giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định tài trợ chính xác. Chính vì vậy mà việc phân tích tài chính là rất cần thiết, nó giúp doanh nghiệp có thể nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục giúp tình hình tài chính của doanh nghiệp ngày một tốt hơn.

Do tính quan trọng của phân tích tài chính và qua thực tế nghiên cứu, tìm hiểu ở công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc, em quyết định chọn đề tài: “ Phân tích và đề xuất biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc giai đoạn 2009 - 2010”. Khoá Luận của em gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết chung về tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Giới thiệu doanh nghiệp và phân tích tình hình tài chính của DN

Chương 3: Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính của DN.

Đề tài phân tích tài chính là đề tài truyền thống, do đó nó không có tính chất mới mẻ như các đề tài khác, tuy nhiên nếu vận dụng vào công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc là một điều hết sức cần thiết để nhận định và phân tích tình hình tài chính của mình.

Để hoàn thành khoá luận tốt nghiệp này em đã được sự hướng dẫn tận tình của tận tình của thầy giáo Nguyễn Ngọc Điện cùng với sự giúp đỡ kế toán trưởng, phòng TC-KT của doanh nghiệp. Mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng đồ án của em chắc chắn không tránh được nhiều sai sót. Rất mong được sự phê bình, góp ý của các thầy cô và các bạn để đồ án của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo tiến sỹ Nguyễn Ngọc Điện và toàn thể các anh chị ở công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc đã giúp em hoàn thành chuyên đề khoá luận tốt nghiệp này.

Sinh viên thực hiện

Trịnh Thị Hảo

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Các khái niệm về tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp: là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh. Là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính, cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của nguồn tài chính, và tạo ra các luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó và luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp: là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp.

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình

phân phối để tập lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước, có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng ngắn hạn và dài hạn, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, các cơ quan quản lý nhà nước, người lao động, ... Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả các đối tượng có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

Các nhà cung cấp tín dụng: quan tâm đến khả năng doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ. Tuy nhiên, các chủ nợ ngắn hạn và dài hạn có mối lưu tâm khác nhau. Các chủ nợ ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu chi trả ngắn hạn. Còn các chủ nợ dài hạn lại quan tâm đến khả năng của doanh nghiệp có đáp ứng được yêu cầu chi trả tiền lãi và trả nợ gốc khi đến hạn không do đó họ phải chú trọng cả khả năng sinh lãi và cả sự ổn định lâu dài của doanh nghiệp. Trên cơ sở cung cấp những thông tin về các khía cạnh này, phân tích tài chính giúp cho các chủ nợ đưa các quyết định về khoản nợ như có chi vay không, thời hạn bao lâu, vay bao nhiêu ?

Các nhà quản lý doanh nghiệp: cần thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do vậy họ phải thường xuyên quan tâm đến mọi khía cạnh phân tích tài chính. Phân tích giúp họ có định hướng cho các quyết định về đầu tư, cơ cấu nguồn tài chính, phân chia lợi nhuận, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Cơ quan thuế: quan tâm đến số thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Thông tin tài chính giúp họ nắm được tình hình thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

Cơ quan thống kê hay nghiên cứu: thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển dài hạn.

Người lao động: cũng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai...

Như vậy, có thể thấy vai trò cơ bản của phân tích tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả cá đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những khía cạnh khác nhau, giúp họ có cơ sở vững chắc để đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của mình.

1.1.4. Mục tiêu, nhiệm vụ của phân tích tài chính Doanh nghiệp:

Mục tiêu:

Nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính theo các tiêu chí:

- Hiệu quả tài chính (Khả năng sinh lợi và khả năng quản lý tài sản);
- Rủi ro tài chính (Công nợ và các khoản phải thu, khả năng thanh toán, khả năng quản lý nợ);
- Tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính (Cân đối tài chính, các đòn bẩy và đẳng thức Du Pont);
- Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó và đề xuất giải pháp cải thiện vị thế tài chính của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ phân tích:

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính trên các mặt: Đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, quản lý và phân phối vốn, tình hình và hiệu quả sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, khả năng và tính chắc chắn của các dòng tiền ra, vào doanh nghiệp...
- Xác định rõ các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp cũng như những nguyên nhân gây nên tình trạng biến động của các nhân tố trên;
- Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.5. Các nội dung của tài chính doanh nghiệp.

Các nội dung chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp như:

- + Phân tích tài chính doanh nghiệp

- + Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp
- + Quản trị các nguồn tài trợ; chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư

1.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp:

1.2.1. Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

1.2.1.1. Tiêu chuẩn so sánh.

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một chu kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo có tính chất so sánh được.

1.2.1.2. Điều kiện so sánh.

- Cùng nội dung kinh tế.
- Phải thống nhất về phương pháp tính;
- Phải cùng một đơn vị đo lường và phải được thu thập trong cùng một độ thời gian;
- Ngoài ra, các chỉ tiêu cần phải quy đổi về cùng một quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

1.2.1.3. Kỹ thuật so sánh.

Về kỹ thuật so sánh có thể so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối hay so sánh bằng số bình quân:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: Là kết quả cho phép trừ giữa trị số của chỉ tiêu kỳ phân tích so với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện khối lượng, quy mô biến động của các chỉ tiêu kinh tế.

+ So sánh bằng số tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế hoặc giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc đã được điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung của nhóm chỉ tiêu phân tích.

1.2.1.4. Hình thức so sánh.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo 2 hình thức sau:

-So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành.

-So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau.

1.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích nay giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau:

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

1.2.3. Phương pháp phân tích Dupont:

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như tỷ suất sinh lợi tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)

thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

1.2.4. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính Doanh nghiệp

Bảng cân đối kế toán: Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng tiềm năng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp, và chỉ ra các hoạt động kinh doanh đó có đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn. Đây là báo cáo tài chính được các nhà lập kế hoạch quan tâm, vì nó cấp được số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như là một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp ra sao trong tương lai.

Thuyết minh báo cáo tài chính: Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích hoặc bổ xung thêm thông tin về tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ về chi tiết được.

1.2.5. Nội dung phân tích tài chính

1.2.5.1. Đánh giá khái quát về tình hình tài chính

Phân tích cơ cấu tài sản:

Bảng 1: Bảng thể hiện cơ cấu tài sản

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì	Số tương đối	Số tuyệt đối
A.Tài sản ngắn hạn					
I.Tiền và các khoản tương đương tiền					
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
III.Hàng tồn kho					
IV.Tài sản lưu động khác					
B-Tài sản dài hạn					
I.Tài sản cố định					
1.Nguyên giá					
2.Giá trị hao mòn lũy kế					
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
II.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
III.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
IV.Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn					

Phân tích kết cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một doanh nghiệp.

Mục đích của việc phân tích này là:

Để tìm hiểu sự hợp lý trong phân bổ và sử dụng tài sản, từ đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

Đánh giá một cách tổng quát quy mô, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Khi phân tích cần xem xét tỷ suất đầu tư trang thiết bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Tỷ suất đầu tư được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Việc đầu tư chiều sâu, mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài. Tỷ suất này tăng lên chứng tỏ năng lực sản xuất có xu hướng tăng lên. Nếu các nhân tố khác không thay đổi thì đây là một dấu hiệu tích cực của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Bảng 2: Bảng thể hiện cơ cấu nguồn vốn

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì	Số tương đối	Số tuyệt đối
A-NỢ PHẢI TRẢ					
I.Nợ ngắn hạn					
1.Vay ngắn hạn					
2.Vay dài hạn					
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
4.Phải trả người lao động					
II.Nợ dài hạn					
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I.Nguồn vốn quỹ					
1.Nguồn vốn kinh doanh					
2.Quỹ đầu tư phát triển					
3.Lợi nhuận chưa phân phối					
4.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản					
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác					

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Trên bảng cân đối kế toán, cơ cấu của từng nguồn vốn trong tổng nguồn vốn phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các khoản vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Mục đích của việc phân tích nguồn vốn là:

Phân tích khả năng tự tài trợ, phân tích khả năng chủ động trong kinh doanh của các doanh nghiệp.

Qua đó đánh giá sự biến động của các loại nguồn vốn ở một doanh nghiệp (so sánh giá trị của tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn qua mỗi kỳ).

Để thấy được tình hình huy động và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp.

Phân tích các cân đối tài sản và nguồn vốn.

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện:

Sự tương quan về cơ cấu vốn và giá trị của các tài sản của doanh nghiệp.

Đồng thời cũng phản ánh tương quan về chu kỳ luân chuyển tài sản và chu kỳ thanh toán nguồn vốn.

Và do vậy góp phần phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích đánh giá được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ.

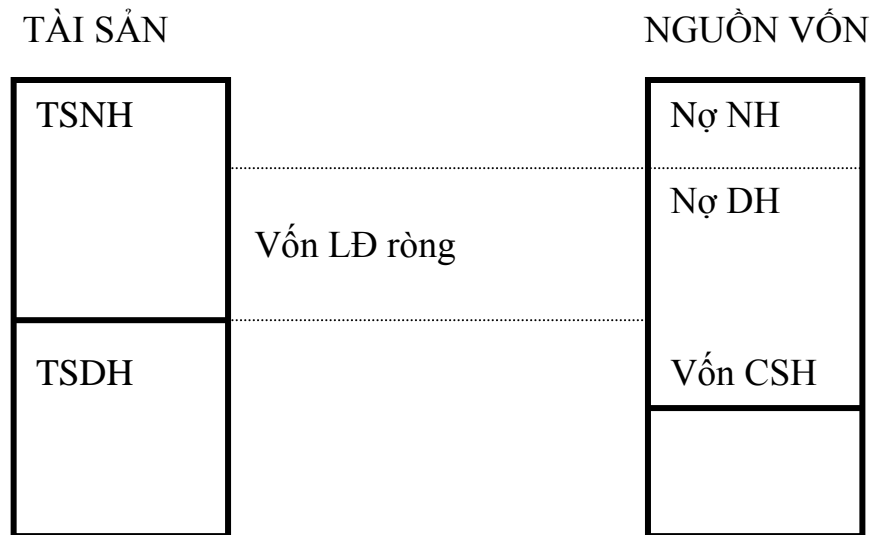
$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

Bảng 3: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Nguồn vốn vay - Vay ngắn hạn - Vay dài hạn
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Vốn chủ sở hữu

Hình 1: Cân đối tài sản và nguồn vốn



Vốn lưu động ròng = Nguồn vốn dài hạn – Tài sản dài hạn

= Tài sản dài hạn – Nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp, trong quá trình đầu tư doanh nghiệp cần tính toán đầu tư TSCĐ bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức:

VLĐ ròng = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn = Vốn dài hạn – Tài sản dài hạn

Phân tích doanh thu:

Doanh thu bán sản phẩm và dịch vụ từ hoạt động kinh doanh là tiền bán sản phẩm, hàng hoá sau khi đã trừ các khoản tiền chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (có chứng từ hợp lệ), thu từ phần nợ giá của nhà nước nếu doanh nghiệp có cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ hoạt động mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, cho thuê tài sản, góp vốn liên doanh, thu lãi tiền gửi.

Doanh thu khác là các khoản thu nhập khác, lãi các khoản thu tiền mặt....

Phân tích chi phí:

Phân tích chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thường được tiến hành bằng cách so sánh tăng giảm chi phí so với kỳ trước hoặc kỳ kế hoạch, hoặc so với chỉ số trung bình ngành. So sánh có thể được tiến hành theo chỉ tiêu tổng chi phí, hoặc chi phí bình quân, hoặc tỷ trọng phí, theo từng khoản mục hoặc từng thành phần phí hoặc theo từng đơn vị bộ phận trực thuộc hoặc trung bình toàn doanh nghiệp. Để có thể nhận định được sự thay đổi chi phí luôn cần đặt chúng trong mối quan hệ với khối lượng, sản lượng hàng hoá tiêu thụ. Khi so sánh, nếu thay đổi chi phí có xu hướng dẫn tới làm tăng mức chi phí bình quân hoặc làm tỷ trọng phí thì cần đặt dấu hỏi và phân tích sâu hơn nguyên nhân kinh tế, kỹ thuật liên quan.

Phân tích lợi nhuận:

- Lợi nhuận của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của bộ phận sản phẩm thặng dư do kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mang lại.
- Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh.
- Mục đích của phân tích lợi nhuận là:

Đánh giá số lượng và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, kết quả sử dụng các yếu tố sản xuất về tiền vốn, lao động, vật tư...

So sánh lợi nhuận thực hiện, lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận các kỳ trước (tháng, quý, năm), qua đó thấy được mức độ tăng giảm của lợi nhuận từ các hoạt động.

Đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp.

Đồng thời chúng ta cũng cần phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng loại hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn vẹn hơn.

- Nội dung phân tích lợi nhuận bao gồm:

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận của từng bộ phận và của toàn doanh nghiệp.

Nhận dạng những nguyên nhân, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình biến động lợi nhuận.

Phân tích tình hình lãi suất chung: Tỷ suất lợi nhuận tính trên lãi suất bán ra được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với một trăm đồng doanh thu thì sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Đề ra các biện pháp khai thác khả năng tiềm tàng nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận.

1.2.5.2.Phân tích chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

Bảng 4: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
2.Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
4.Giá vốn hàng bán			
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
6.Doanh thu hoạt động tài chính			
7.Chi phí tài chính			
8.Chi phí bán hàng			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
10..Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			
11.Thu nhập khác			
12.Chi phí khác			
13.Lợi nhuận khác			
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			
16.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			

1.2.5.2.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Do vậy phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho phép nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực thanh toán và sự an toàn của tài chính doanh nghiệp

a. Khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Chỉ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh một cách chung nhất khả năng doanh nghiệp chi trả các khoản nợ như thế nào? (Là khả năng chuyển đổi các tài sản thành tiền trong khoảng thời gian ngắn, qui thành 1 chu kỳ kinh doanh dưới 1 năm)

b. Các chỉ số khả năng thanh toán:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán hiện thời cao tức là khả năng thanh toán nợ đến hạn tốt, kết luận này không chắc chắn vì nó không tính đến kết cấu của tài sản lưu động, Rõ ràng nếu doanh nghiệp có nhiều tiền mặt và khoản phải thu sẽ được đánh giá là có khả năng cao hơn các doanh nghiệp có nhiều hàng tồn kho.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ngay cả khi khả năng thanh toán nhanh rất cao song tỷ trọng khoản phải thu lớn và khoảng thời gian thu tiền của các khoản phải thu dài doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tóm lại khả năng thanh toán của doanh nghiệp mà cao thì rủi ro thanh toán sẽ thấp, tuy nhiên lợi nhuận có thể thấp vì khoản phải thu nhiều và hàng tồn kho nhiều.

Khả năng thanh toán mà thấp thì rủi ro thanh toán cao, xong lợi nhuận có thể cao vì tài sản lưu động sử dụng có hiệu quả, nguồn vốn đầu tư vào tài sản lưu động nhỏ, ROA và ROE có thể tăng.

c. Chỉ số khả năng thanh toán lãi vay:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}}$$

- Chỉ số này cho biết một đồng lãi vay đến hạn được che chở bởi nhiều đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế EBIT.

- Lãi vay là một trong các nghĩa vụ ngắn hạn rất quan trọng của doanh nghiệp.

- Mất khả năng thanh toán lãi vay có thể làm giảm uy tín đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

1.2.5.2.2. Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (đạt tới kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

a. Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

b. Tỷ suất tự tài trợ (Hc)

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

c. Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là một tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng TS}} \times 100$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kì cụ thể.

d. Tỷ suất tự tài trợ dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 nghĩa là một bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay vad đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.2.5.2.3. Nhóm các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

+ Là đánh giá hiệu suất, cường độ sử dụng (mức độ quay vòng) và mức sản xuất của tổng tài sản trong năm,

+ Là trả lời câu hỏi một đồng tài sản có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

a. Vòng quay tổng tài sản

Một đồng tài sản góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

$$\text{Vòng quay TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Đánh giá tổng hợp khả năng quản lý tài sản cố định và tài sản lưu động của doanh nghiệp.

- Vòng quay tổng tài sản cao chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ không bị nhàn rỗi và không bị giam giữ trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

- Vòng quay tổng tài sản cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao.

- Vòng quay tổng tài sản thấp là do yếu kém trong quản lý tài sản cố định, quản lý tiền mặt, quản lý khoản phải thu, chính sách bán hàng, quản lý vật tư, quản lý sản xuất, quản lý bán hàng.

b. Vòng quay tài sản cố định (TSCĐ):

Một đồng tài sản cố định góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

- Vòng quay TSCĐ càng cao chứng tỏ tài sản cố định có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và phát huy hết công suất.

- Vòng quay TSCĐ cao là có cơ sở tốt để có lợi nhuận cao nếu doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí sản xuất.

- Vòng quay TSCĐ cao là một điều kiện quan trọng để sử dụng tốt tài sản lưu động.

- Vòng quay TSCĐ thấp là do nhiều TSCĐ không hoạt động, chất lượng tài sản kém, hoặc không hoạt động hết công suất.

c. Vòng quay tài sản lưu động (TSLĐ):

Một đồng tài sản lưu động góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

$$\text{Vòng quay TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}}$$

- Vòng quay TSLĐ cao chứng tỏ tài sản lưu động có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ không bị nhàn rỗi và không bị giam giữ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Vòng quay TSLĐ cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao nhờ tiết kiệm được chi phí và giảm được lượng vốn đầu tư.

- Vòng quay TSLĐ thấp do tiền mặt nhàn rỗi, thu hồi khoản phải thu kém, chính sách bán chịu quá rộng rãi, quản lý vật tư không tốt, quản lý sản xuất không tốt, quản lý bán hàng không tốt.

d. Vòng quay hàng tồn kho:

Một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{HTK bình quân}}$$

- Số chu kỳ sản xuất được thực hiện trong vòng một năm.

- Vòng quay hàng tồn kho cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao nếu doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trên cơ sở sử dụng tốt các tài sản khác.

- Vòng quay hàng tồn kho thấp là do quản lý vật tư, tổ chức sản xuất cũng như tổ chức bán hàng chưa tốt.

e. Kỳ thu nợ bán chịu:

$$\text{Kỳ thu nợ} = \frac{\text{Phải thu x 360}}{\text{Doanh thu}}$$

- Kỳ thu nợ dài phản ánh chính sách bán chịu táo bạo, có thể là dấu hiệu tốt nếu tăng tốc độ doanh thu lớn hơn tốc độ tăng khoản phải thu. Nếu vận động đúng, chính sách bán chịu là một công cụ tốt để mở rộng thị phần và để tăng doanh thu.

- Kỳ thu nợ dài có thể do yếu kém trong việc thu hồi khoản phải thu, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, khả năng sinh lời thấp.

- Kỳ thu nợ ngắn có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao.

- Kỳ thu nợ ngắn có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ, dẫn tới đánh mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh.

1.2.5.2.4. Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời:

Khả năng sinh lời phản ánh năng lực kinh doanh, là điều kiện tiền đề cho tương lai, cho phép doanh nghiệp đánh giá được tình trạng tiềm năng tăng trưởng. Qua phân tích giúp doanh nghiệp điều khiển lại, cơ cấu lại cơ cấu tài chính và hoạch định chiến lược ngăn ngừa rủi ro ở mức tốt nhất, cũng như hướng tăng trưởng trong tương lai.

a. Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên) ROS:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ số này cho biết trong một trăm đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lãi cho chủ sở hữu.

b. Phân tích tỷ suất sinh lợi tài sản, ROA:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LN trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- Chỉ số này cho biết một trăm đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lãi cho chủ sở hữu.

c. Phân tích tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu, ROE:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Chỉ số này cho biết một trăm đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào doanh nghiệp góp phần tạo ra bao nhiêu đồng lãi cho chủ sở hữu.

Đây là chỉ số tài chính quan trọng nhất và thiết thực nhất đối với chủ sở hữu

1.2.5.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính :

Đẳng thức dupont thứ nhất:

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng TS} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng / Tổng TS phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu (tức là hiệu quả sử dụng TSCĐ), 1 đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hoá bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mấy đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng TS.

+ Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Đẳng thức Dupont 2

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROA} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} = \text{ROA} \times \frac{1}{1 - H_v} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì LN sẽ rất cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS / Vốn CSH.

+ Muốn tăng ROA làm theo như đẳng thức Dupont 1

+ Muốn tỷ số Tổng TS / Vốn CSH cần phân đầu giảm VCSH và tăng nợ.

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro càng tăng.

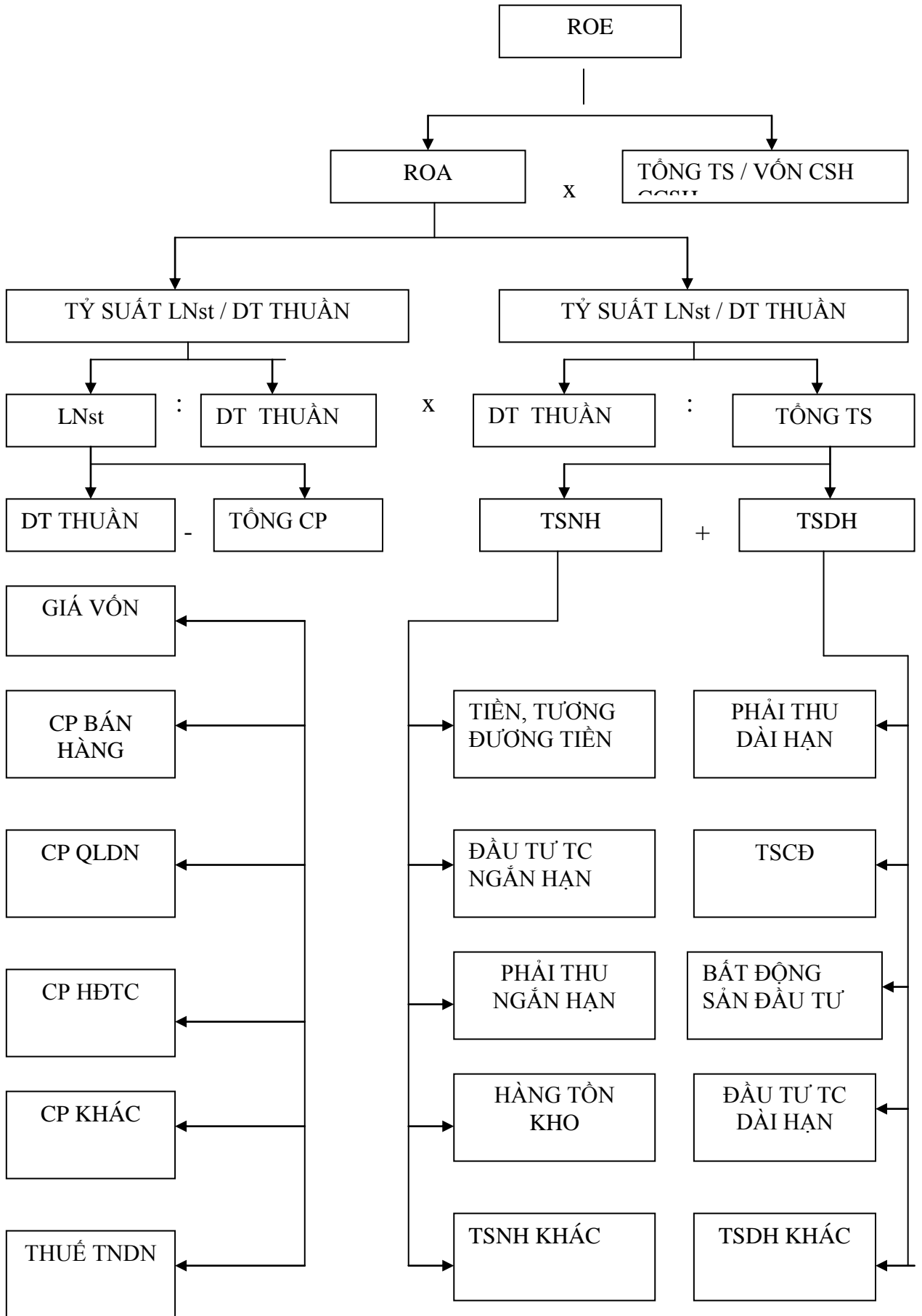
Đẳng thức Dupont tổng hợp

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng TS} \times \text{Tổng TS / Vốn CSH} \end{aligned}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA và tỷ số Tổng TS / Vốn CSH

Các nhân tố này có thể làm ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Sơ đồ 1: SƠ ĐỒ PHƯƠNG TRÌNH DUPONT



BẢNG 5: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHI TIÊU	CÔNG THỨC	KẾT QUẢ	
		Năm 2009	Năm 2010
Cơ cấu tài sản - nguồn vốn			
Tỷ trọng tài sản lưu động (%)	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng tài sản}}$		
Tỷ trọng nợ phải trả (%)	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$		
Khả năng thanh toán			
Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành(%)	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$		
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh(%)	$\frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$		
Tỷ số khả năng thanh toán tức thời(%)	$\frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$		
Khả năng quản lý tài sản			
Vòng quay tài sản cố định (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$		
Vòng quay tài sản lưu động (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động bình quân}}$		
Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bq}}$		
Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	$\frac{360}{\text{Vòng quay thu nợ}}$		
Khả năng quản lý nợ			
Tỷ số nợ (%)	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$		
Khả năng sinh lợi			
Lợi nhuận biên ROS (%)	$\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$		
Tỷ suất thu hồi tài sản ROA (%)	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$		
Tỷ suất thu sinh lời góp ROE (%)	$\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}}$		

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

2.1. Khái quát về Công ty

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc

Địa chỉ: 142 phố Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Điện thoại: 84-(31) 384 64 25 Fax: 84-(31) 384 69 22

Email: Itdongbac@hn.vnn.vn

Website: <http://www.vinafood1.com.vn>

Giám đốc: Trần Kiến Thiết

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc tiền thân là thành viên công ty Lương thực Miền Bắc - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sau cổ phần hoá, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty mở rộng bao gồm mua bán các mặt hàng lương thực, nông lâm thủy sản; thức ăn gia súc...; chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, nông sản; nuôi trồng thủy hải sản; cung ứng, uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, nông sản, thức ăn gia súc, phân bón; dịch vụ cho thuê kho, bãi, đại lý giao nhận hàng hoá...

- Theo quyết định số 4593 QĐ/BNN - TCCB ngày 16/10/2002 của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam dựa trên sự hợp nhất công ty Lương thực Hải Phòng và công ty lương thực cấp 1 Hải Phòng thành công ty lương thực Đông Bắc
- Ngày 28/4/2003, sáp nhập công ty Lương thực Quảng Ninh vào công ty Lương thực Đông Bắc

- Ngày 14/06/2005, công ty Lương thực Đông Bắc được cổ phần hoá dựa trên Quyết định số 1351 - QĐ/BNN - TCCB của bộ trưởng Bộ nông nghiệp và lấy tên là công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc.

Một trong những lợi thế của công ty là có diện tích đất khá lớn. Tổng diện tích đất đai công ty đang sử dụng và quản lý là: 91.932,2 m². Trong đó tổng diện tích đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 69.574,3 m². Tổng diện tích đất thuê đang làm thủ tục cấp giấy là 13.269,9 m², tổng diện tích đất thuê chưa có giấy tờ: 9.088,0 m².

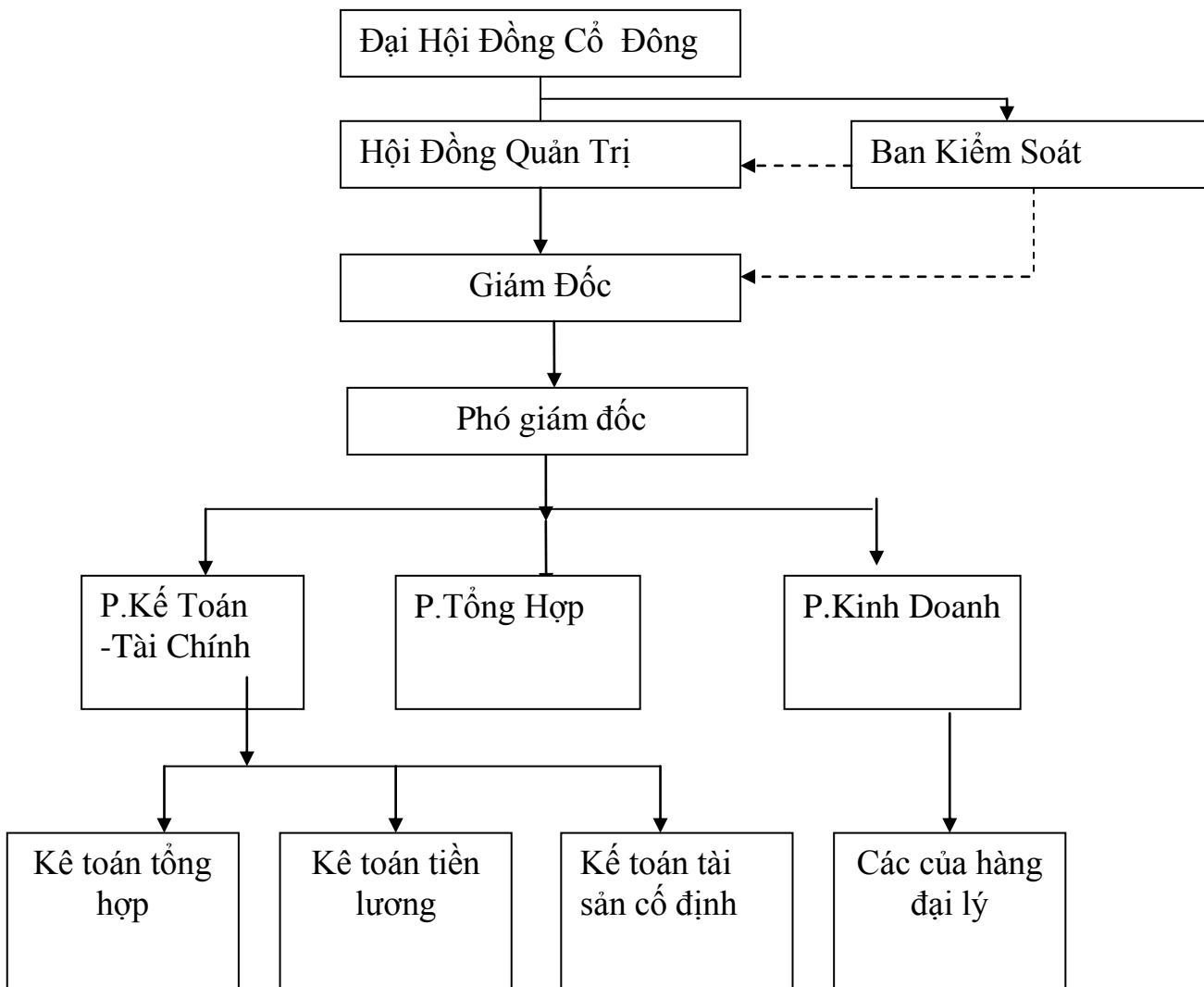
Sau cổ phần hoá, chiến lược phát triển của công ty là tập trung vào thế mạnh truyền thống. nhu cầu lương thực trên thị trường Hải phòng và các tỉnh phía Bắc vẫn tăng hàng năm do diện tích sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp đồng thời số lao động tập trung vào các khu công nghiệp cũng tăng. Thị trường xuất khẩu gạo của Việt nam đang duy trì tốt và rất có tiềm năng. Công ty sẽ tập trung khai thác thu mua và tiến tới xuất nhập khẩu trực tiếp cho các bạn hàng quốc tế.

Với quỹ đất quản lý và sử dụng rộng khắp trên địa bàn thành phố Hải phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương với các khu đất rộng tại các mặt phố trung tâm các thành phố lớn, công ty rất có lợi thế trong việc tận dụng quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng các ngành nghề kinh doanh cụ thể như xây dựng các trung tâm thương mại, cho thuê văn phòng, khách sạn, khu vui chơi giải trí...

2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp:

Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc với mục đích xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý triển khai có hiệu quả các hoạt động liên quan tại các phòng, ban trong công ty, giúp các phòng ban thực hiện tốt quyền và trách nhiệm của mình, đồng thời tiếp tục cải tiến nhằm duy trì tính phù hợp và tính hiệu quả của tổ chức, đảm bảo sản phẩm luôn đạt tiêu chuẩn và đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Sơ đồ 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức doanh nghiệp



2.1.2.1. Đại hội đồng cổ đông

Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền lực cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của công ty.

2.1.2.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản

trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Luật pháp và điều lệ công ty, các quy chế nội bộ của công ty và nghị quyết. Đại hội đồng cổ đông quy định. Hiện tại Hội đồng quản trị công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc có 05 thành viên, có nhiệm kỳ là 5 năm.

2.1.2.3. Ban kiểm soát

Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành kinh doanh của Giám đốc; trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và ban giám đốc.

2.1.2.4. Giám đốc

Ban Giám đốc của công ty điều hành hoạt động hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ công ty.

2.1.2.5. Phó Giám đốc

Giúp việc cho Giám đốc, điều hành trực tiếp kinh doanh và kế hoạch Nghiên cứu thị trường, đầu tư và phát triển thị trường, chủ động đề xuất quá trình kinh doanh cao nhất, đề xuất ý kiến với Giám đốc để trình Hội đồng quản trị duyệt thông qua. Được giải quyết công việc khi Giám đốc đi vắng uỷ quyền lại. Thực hiện mọi nghĩa vụ và quyền hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty cổ phần.

2.1.3. Các phòng ban chức năng

2.1.3.1. Phòng kế toán - tài chính (KTTC):

- Theo dõi các mặt hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ sách kế toán một cách trung thực và đầy đủ nhất về luân chuyển và sử dụng tài sản, tiền vốn, vật tư, quá trình sản xuất.

- Lập báo cáo tài chính về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tổng hợp chứng từ các nghiệp vụ kinh tế do các phòng ban chuyển tới một cách đầy đủ, có hệ thống, chính xác và liên tục.
- Kiểm soát, quản lý các thủ tục thanh toán.

2.1.3.2. Phòng tổng hợp:

- Quản lý công tác pháp chế, tổ chức, hành chính, nhân sự của công ty và các công ty thành viên
- Kết hợp các phòng ban công ty xây dựng quy chế, định mức tiền lương của công ty và các công ty thành viên
- Tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến bảo hiểm phươg tiện, thiết bị, tài sản vật chất, bảo hiểm hàng hoá, bảo hiểm con người, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các công việc khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và các công ty thành viên
- Xây dựng và đảm bảo tính pháp lý đối với các quy định của công ty và các công ty thành viên như: nội quy lao động, quy chế và các văn bản liên quan khác
- Thực hiện công tác quản trị nhân sự
- Xây dựng văn hoá công ty
- Ngoài ra phòng tổng hợp còn có vai trò quan trọng cho giám đốc công ty trong lĩnh vực đầu tư & thị trường, quản lý khai thác toàn bộ đất đai, vật kiến trúc trên đất, ngầm trong đất có hiệu quả như nhà cửa, kho tàng, sân bãi... Quản lý toàn bộ máy móc, thiết bị sản xuất của công ty. Xây dựng kế hoạch, lập phương án và quản lý các dự án về đầu tư mua sắm thiết bị và các dự án trong lĩnh vực khác. Báo cáo lên các bộ phận và cơ quan chức năng về tình hình quản lý sử dụng đất đai, kho tàng, nhà xưởng, máy móc thiết bị... và tình hình thực hiện các dự án đầu

2.1.3.3. Phòng kinh doanh:

- Soạn thảo các hợp đồng kinh tế mua, bán, đại lý mua bán xuất khẩu, uỷ thác xuất khẩu, mua bán, dịch vụ giao nhận, vận chuyển, xếp dỡ và bảo quản hàng hoá
- Mở rộng khai thác hàng hoá và tổ chức thị trường tiêu thụ các mặt hàng công ty tổ chức kinh doanh
- Cập nhật thông tin kinh tế, giá cả thị trường phục vụ cho công tác điều hành SXKD của giám đốc công ty
- Tham mưu cho giám đốc công ty hướng dẫn các đơn vị cơ sở thuộc công ty trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả
- Thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ tháng quý theo quy định của luật thống kê và yêu cầu của giám đốc

2.1.4.Sản phẩm chính của doanh nghiệp:

- Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm, các sản phẩm từ nông nghiệp trong các cửa hàng chuyên doanh như: gạo, ngô, đậu tương,...

Các khách hàng chính của doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Lương thực Đông Bắc là một trong những công ty con của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc. Với lợi thế về kinh nghiệm quản lý cũng như khách hàng là đối tác lớn tạo nên vị thế công ty trong ngành. So với Tổng công ty Lương thực Miền Bắc, xét về quy mô vốn và hiệu quả thì công ty được xếp vào top 3 công ty lớn của tổng.

Bảng 6: Một số hợp đồng tiêu biểu trong năm 2010

ST T	Tên hợp đồng	Đối tác	Giá trị(đồng)	Thời gian thực hiện HĐ
1	Cung ứng gạo xuất khẩu Cuba	Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	629.088.988	Tháng 6+ 7
2	Cung ứng gạo xuất khẩu Cuba	Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	974.012.000	Tháng 8 +9
3	Mua bán gạo xuất khẩu	Doanh nghiệp tư nhân	3.202.500.000	Tháng 8 +9
4	Mua bán gạo xuất khẩu	Công ty TNHH 1 thành viên Hồng An	6.606.731.250	Tháng 6 +7
5	Mua bán gạo xuất khẩu	Công ty CP LTTP Miền Nam tại Vĩnh Long	3.202.500.000	Tháng 8 +9
6	Mua bán gạo xuất khẩu	Công ty CP LTTP Miền Nam tại Vĩnh Long	10.677.177.00 0	Tháng 6+7

Khách hàng của công ty phần lớn là khách hàng tại thị trường Hải Phòng, khách hàng tại các tỉnh khác, khách hàng nước ngoài. Do đặt chất lượng sản phẩm nên hàng đầu nên công ty luôn giữ được uy tín trong lòng khách hàng. Khách hàng nước ngoài là khách hàng tiềm năng của công ty. Công ty thông qua khách hàng nước ngoài làm đại lý tiêu thụ sản phẩm của mình.

Tin tức phản hồi của khách hàng thì nhân viên kinh doanh, nhân viên tư vấn có trách nhiệm xử lý thông tin, thông báo cho khách hàng.

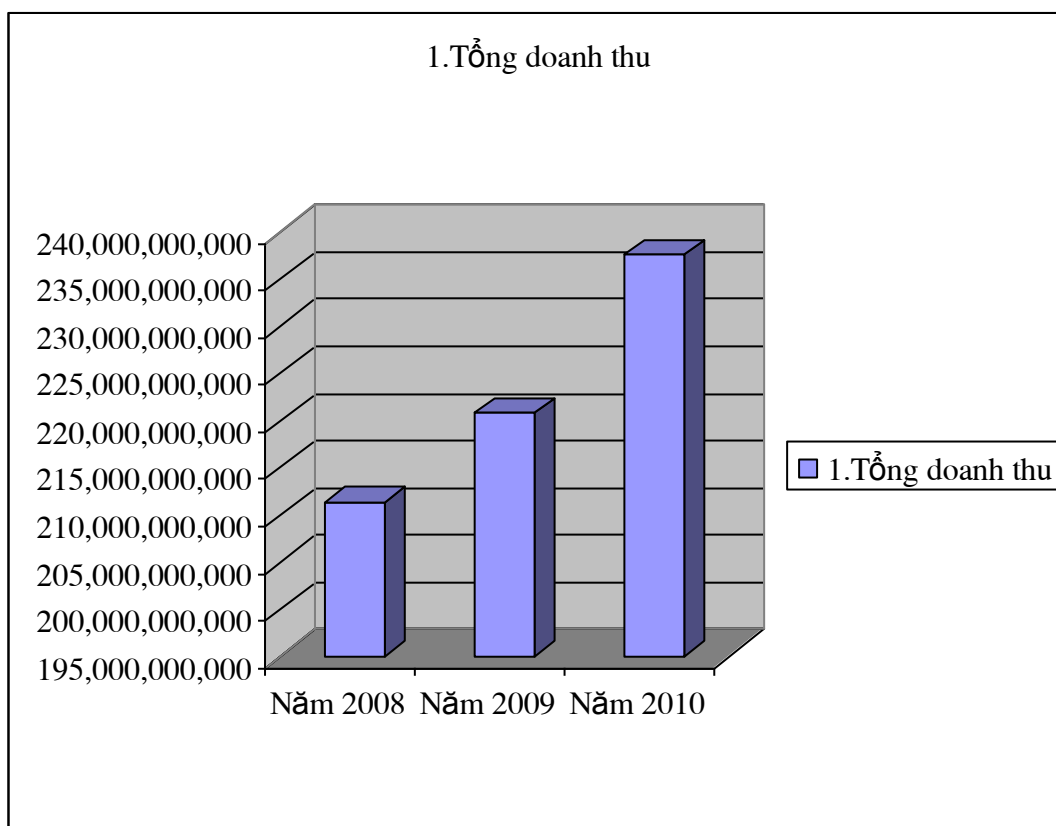
2.1.5. Hoạt động kinh doanh chung qua các năm

Bảng 7: Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2008 – 2010

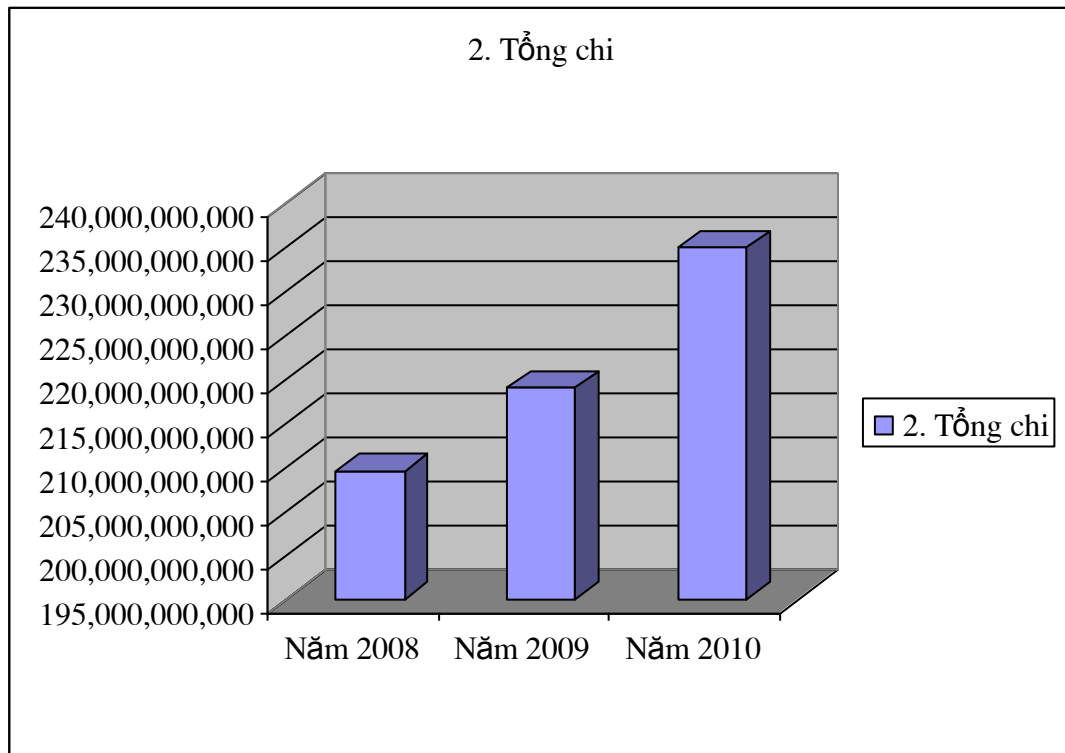
ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng doanh thu	211,354,905,845	220,811,410,337	237,573,956,105
2. Tổng chi	209,712,352,057	219,086,604,694	235,034,245,552
3. Lợi nhuận	1,642,553,788	1,724,805,644	2,539,710,553

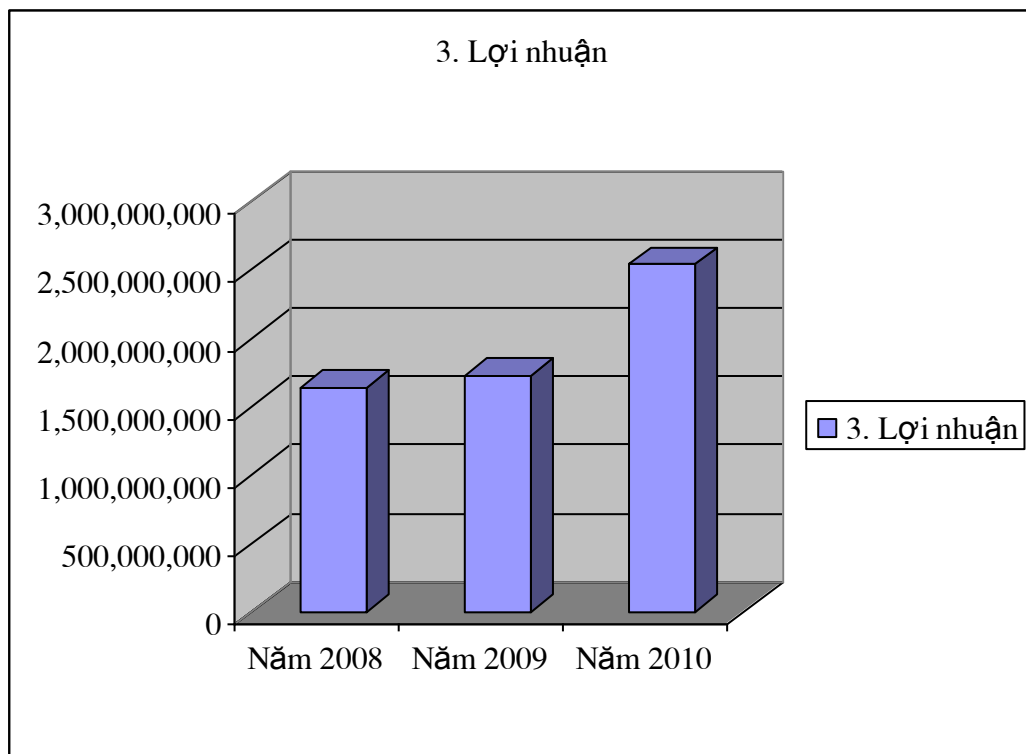
Biểu đồ 1: Tổng doanh thu năm 2008 – 2010



Biểu đồ 2: Tổng chi năm 2008 – 2010



Biểu đồ 3: Tổng lợi nhuận năm 2008 – 2010



Nhân xét:

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, doanh thu, chi phí, lợi nhuận đều tăng qua các năm. Đó là tín hiệu đáng mừng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững.

Đi sâu vào tìm hiểu ta thấy, doanh thu năm 2009 tăng 4.5% so với năm 2008, năm 2010 tăng 12.4% so với năm 2008. Nguyên nhân tăng như vậy là do sản lượng hàng hoá tiêu thụ nhiều lên.

Tổng chi phí năm 2009 tăng 4.47% so với năm 2008, năm 2010 tăng 12%. Việc chi phí tăng cũng là hợp lý (do doanh thu tăng cũng đồng nghĩa tăng giá vốn hàng bán), đặc biệt tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu. Nhưng doanh nghiệp cần chú trọng khâu tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận năm 2009 tăng 5% so với năm 2008, năm 2010 tăng 54.6%. Qua đây ta thấy tỷ lệ tăng lợi nhuận lớn hơn nhiều so với tỷ lệ tăng của chi phí qua các năm. Nó thể hiện sự phát triển mang tính bền vững của doanh nghiệp, đặc biệt năm 2010. Nhưng doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nghiên cứu giảm chi phí để có thể đạt mức lợi nhuận lớn hơn trong tương lai.

► Thuận lợi

- Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2005, việc chuyển đổi này giúp công ty chủ động trong việc định hướng ngành nghề, phát triển kinh doanh và có được sự kế thừa từ đội ngũ ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên có kinh nghiệm trong kinh doanh thương mại.
- Là công ty con chịu sự chi phối của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc nên được hỗ trợ về kinh nghiệm quản lý, vốn, thị trường đầu vào và đầu ra.
- Là doanh nghiệp hoạt động thương mại có tổ chức nên so với các đơn vị bán lẻ thì doanh nghiệp có lợi thế hơn về kinh nghiệm, thị trường cũng như khả năng nắm bắt xu thế thị trường nhạy bén hơn.

- Công ty có trụ sở ở Hải Phòng, là nơi tập trung đông dân cư, vị trí địa lý gần bến cảng, bến xe, tàu nên việc luân chuyển và cung cấp hàng hoá dễ dàng nhất là hoạt động xuất nhập khẩu.
- Được cấp trên và các ngành hết sức ủng hộ. Tập thể cán bộ công nhân viên công ty đoàn kết, nhất trí, phát huy sức mạnh tập thể khắc phục khó khăn đưa công ty phát triển đi lên.

► **Khó khăn**

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại các sản phẩm hàng hoá và tiêu dùng, việc kinh doanh các sản phẩm không đạt chất lượng tiêu chuẩn sẽ làm ảnh hưởng đến lòng tin của người tiêu dùng, từ đó làm ảnh hưởng giảm đến lượng tiêu thụ sản phẩm của công ty.
- Là một doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Công ty phải đối mặt với những thay đổi lớn về thị trường cũng như thị phần hoạt động. Công ty phải hoạt động trong một cơ chế cạnh tranh bình đẳng với các công ty khác hoạt động cùng lĩnh vực, bên cạnh đó cùng với việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, luật đầu tư có hiệu lực tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài có tiềm lực về vốn, uy tín vào hoạt động và cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước nói chung và với công ty nói riêng. Hoạt động xuất khẩu của công ty cạnh tranh gay gắt về sản phẩm, chất lượng, số lượng với các công ty cùng ngành trong nước và nước ngoài và đặc biệt là của các quốc gia trong tổ chức FOA.
- Năm 2009 là năm thứ tư công ty hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần, là năm nền kinh tế xã hội nước ta bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Ngoài việc bị ảnh hưởng trên, ngành lương thực còn bị ảnh hưởng từ sự yếu kém trong thống kê sản lượng, dự báo và điều hành xuất khẩu.
- Thời tiết ,dịch bệnh, thiên tai cũng ảnh hưởng đến giá cả lương thực và nông sản đầu vào của doanh nghiệp.

- Chủ động thực hiện nội lực trong sản xuất kinh doanh chưa được phát huy mạnh mẽ và đồng bộ, nhất là chiến lược phát triển thị trường.
- Đối với các cửa hàng bán lẻ thì doanh nghiệp có một bất lợi về thuế giá trị gia tăng và phải cạnh tranh trên phần chênh lệch thuế suất 5% đó để đưa ra giá bán phù hợp với thị trường.
- Trình độ lao động, tư duy kinh tế còn hạn chế, công tác quản lý của một số cán bộ còn hạn chế, thiếu cẩn trọng, sâu sát. Thu thập và xử lý thông tin, nắm bắt tình hình còn thiếu chính xác. Công tác xây dựng định mức kỹ thuật chưa được triển khai, ý thức chấp hành nội quy lao động của một số lao động còn yếu

2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.2.1. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.

Bảng 8: Bảng cân đối kế toán 31/12

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2009	Năm 2010
(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN			
A.Tài sản ngắn hạn	100	32,120,730,919	35,205,512,702
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3,992,429,694	4,256,789,292
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	20,902,283,525	26,127,475,176
1.Phải thu khách hàng	131	10,222,881,709	17,781,529,620
2.Trả trước cho người bán	132	10,265,602,076	7,835,016,410
3.Các khoản phải thu khác	138	413,799,740	510,929,146
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV.Hàng tồn kho	140	6,456,885,000	3,395,345,500
1. Hàng tồn kho	141	6,456,885,000	3,395,345,500
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	769,132,700	1,425,902,734

1.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151	623,455,700	1,011,345,854
2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		
3.Tài sản ngắn hạn khác	158	145,677,000	414,556,880
B-Tài sản dài hạn(200=210+220=230=240)	200	28,551,348,606	27,462,349,128
I.Tài sản cố định	210	28,551,348,606	27,462,349,128
1.Nguyên giá	211	30,115,556,844	29,214,021,166
2.Giá trị hao mòn lũy kế	212	1,989,651,527,493	-1,751,672,038
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213	425,443,255	425,443,255
II.Bất động sản đầu tư	220		
1.Nguyên giá	221		
2.Giá trị hao mòn lũy kế	222		
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230		
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231		
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		
IV.Tài sản dài hạn khác	240		
1.Phải thu dài hạn	241		
2.Tài sản dài hạn khác	248		
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250	60,672,079,525	62,667,861,830
NGUỒN VỐN			
A-NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300	19,931,244,377	18,486,591,715
I.Nợ ngắn hạn	310	18,302,302,800	17,896,625,198
1.Vay ngắn hạn	311	10,747,861,933	8,751,205,365
2.phải trả cho người bán	312	1,367,268,402	2,562,314,255
3.Người mua trả tiền trước	313	830,512,984	1,069,000,000
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	322,295,041	49,218,011
5.Phải trả người lao động	315		150,000,000
6.Chi phí phải trả	316	84,100,000	103,460,378
7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	4,950,264,440	5,211,427,189
8.Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
II,Nợ dài hạn	320		
1.Vay và nợ dài hạn	321	1,628,941,577	589,966,517

2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
3.Phải trả phải nộp dài hạn khác	328		
4.Dự phòng phải trả dài hạn	329		
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	40,740,835,148	44,181,270,115
I.Vốn chủ sở hữu	410	39,983,485,009	43,359,560,378
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	414		
II.Quỹ khen thưởng phúc lợi	430	757,350,139	821,709,737
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	60,672,079,525	62,667,861,830

Nguồn: Phòng kế toán

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp 1 cách tổng quát tình hình tài chính có khả quan hay không, và để thấy rõ thực chất của quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Đánh giá chung tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm mục đích đánh giá kết quả trạng thái tài chính của doanh nghiệp cũng như dự tính được rủi ro và tiềm năng tài chính trong tương lai.

Qua bảng cân đối kế toán giữa hai năm 2009 và 2010 (phụ lục), ta thấy các khoản mục đều biến động lớn. Năm 2009 qui mô tài sản của công ty là 60,672,079,525 đồng, nhưng năm 2010 tài sản của công ty là 62,667,861,830 đồng như vậy là so với năm 2009 thì tài sản của doanh nghiệp năm 2010 tăng 1,995,782,305 đồng tương ứng là 3%. Sau đây ta xem xét cụ thể những biến động của từng khoản mục.

2.2.1.1.Phân tích cơ cấu tài sản:

Bảng 9: Bảng cơ cấu tài sản tại thời điểm cuối năm 2009, 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2010 so với năm 2009	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
ATSNH	32,120,730,919	53	35,205,512,702	56	3,084,781,783	10
I.Tiền	3,992,429,694	7	4,256,789,292	7	264,359,598	7
II.Đầu tư tài chính NH				0		
III.Khoản phải thu	20,902,283,525	34	26,127,475,176	42	5,225,191,651	25
IV.Hàng tồn kho	6,456,885,000	11	3,395,345,500	5	(3,061,539,500)	-47
V.Tài sản ngắn hạn khác	769,132,700	1	1,425,902,734	2	656,770,034	85
B.TSDH	28,551,348,606	47	27,462,349,128	44	-1,088,999,478	-4
I.TSCĐ	28,551,348,606	47	27,462,349,128	44	-1,088,999,478	-4
II.Đầu tư tài chính DH						
III.CP XDCB dở dang						
Tổng TS	60,672,079,525	100	62,667,861,830	100	1,995,782,305	3

Nguồn: Phòng tài chính kế toán

• **Tài sản ngắn hạn**

Nhìn vào bảng cơ cấu tài sản của doanh nghiệp ta thấy tài sản ngắn hạn của năm 2010 là 35,205,512,702 đồng, và tài sản của năm 2009 là 32,120,730,919

đồng, tăng so với năm 2009 là 3,084,781,783 đồng tương đương với 10%. Nguyên nhân tăng tài sản ngắn hạn là do tiền, khoản phải thu, tài sản lưu động khác:

-Tiền: Năm 2009 số tiền của doanh nghiệp là 3,992,429,694 đồng, năm 2007 là 4,256,789,292 đồng, tăng so với năm 2009 là 264,359,598 đồng tương đương với 7%. Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng tại doanh nghiệp tăng là do doanh nghiệp đã biết sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào một cách hợp lý, tránh được tình trạng tồn kho quá nhiều của hàng hoá. Lượng tiền mặt tăng lên, nó là một tín hiệu cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động tốt, đang phát triển rất mạnh.

-Các khoản phải thu:

Nhìn vào bảng cơ cấu tài sản ta thấy các khoản phải thu năm 2009 là 20,902,283,525 đồng chiếm tỷ trọng là 34% trong tổng tài sản năm 2009, các khoản phải thu năm 2010 là 26,127,475,176 đồng chiếm 42% trong tổng tài sản năm 2010, các khoản phải thu năm 2010 tăng so với năm 2009 một giá trị là 5,225,191,651 đồng, tương ứng với 25%. Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang đứng trước những lựa chọn hết sức khó khăn so với các đối thủ cạnh tranh, ngày nay với những sản phẩm hàng hoá đạt tiêu chuẩn chất lượng đa dạng trên thị trường, để giữ chân khách hàng doanh nghiệp có chính sách bán chịu cho khách hàng, xong có những khách hàng không thực hiện cam kết trả tiền đúng hạn hoặc có những khách hàng xấu không chịu thanh toán tiền nên khoản phải thu của doanh nghiệp ngày càng tăng, khoản phải thu của doanh nghiệp năm 2010 tăng mạnh so với năm 2009, điều đó cho thấy doanh nghiệp bán được nhiều hàng nhưng tỷ lệ cho nợ quá cao, doanh nghiệp bị bận hàng chiếm dụng vốn lâu, nếu tình trạng này kéo dài dẫn đến doanh nghiệp không thu được vốn và có thể phá sản.

-Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho năm 2009 là 6,456,885,000 đồng chiếm 11% so với tổng tài sản, hàng tồn kho của năm 2010 là 3,395,345,500 đồng chiếm 5% trong tổng tài sản của năm, như vậy hàng tồn kho của năm 2010 giảm so với năm 2009 là 3,061,539,500 tương đương với tỷ lệ là 47%. Nguyên nhân chính là do hàng hoá tồn kho của năm 2010 nhỏ hơn năm 2009. Thực tế cho thấy lượng hàng tồn kho giảm đi do doanh nghiệp làm tốt công tác thu mua nguyên vật liệu để dùng cho hoạt động sản xuất, hơn nữa ban quản lý doanh nghiệp nhận thấy, Công ty hoạt

động trong lĩnh vực thương mại các sản phẩm hàng hoá và tiêu dùng, việc kinh doanh các sản phẩm không đạt chất lượng tiêu chuẩn sẽ làm ảnh hưởng đến lòng tin của người tiêu dùng, từ đó làm ảnh hưởng giảm đến lượng tiêu thụ sản phẩm của công ty. Do đó việc giảm lượng hàng tồn kho trong trường hợp này là cần thiết.

- **Tài sản dài hạn:**

Xét tỷ suất đầu tư trang thiết bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn :

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư năm 2009} = \frac{28,551,348,606}{60,672,079,525} \times 100 = 47\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư năm 2010} = \frac{27,462,349,128}{62,667,861,830} \times 100 = 44\%$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh; phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định năm 2009 là 47%, tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định năm 2010 là 44% điều này chứng tỏ máy móc, trang thiết bị, cơ sở vật chất của doanh nghiệp vẫn tốt và doanh nghiệp có thể sử dụng, chưa cần phải mua mới thiết bị.

2.2.1.2. Phân tích nguồn vốn

Bảng 10: Bảng cơ cấu nguồn vốn tại thời điểm cuối năm 2009, 2010.

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2010 so với năm 2009	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
A. Nợ phải trả	19,931,244,377	33	18,486,591,715	29.5	-1,444,652,662	-7.25
I. Nợ ngắn hạn	18,302,302,800	30	17,896,625,198	28.5	-405,677,602	-2.21
II. Nợ dài hạn	1,628,941,577	3	589,966,517	1	-1,038,975,060	-63.78
III. Nợ khác						
B. Vốn CSH	40,740,835,148	67	44,181,270,115	70.5	3,440,434,967	8.44
I. Vốn CSH	40,740,835,148	67	44,181,270,115	70.5	3,440,434,967	8.44
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi		0		0	0	
Tổng cộng nguồn vốn	60,672,079,525	100	62,667,861,830	100	1,995,782,305	3.23

Nguồn: phòng hành chính kế toán

Tổng nguồn vốn năm 2009 là 60,672,079,525 đồng, năm 2010 là 62,667,861,830 đồng tăng so với năm 2009 là 1,995,782,305 đồng tương đương tăng 3.23% do:

Nợ ngắn hạn: Nợ ngắn hạn của năm 2009 là 18,302,302,800 đồng, năm 2010 là 17,896,625,198 đồng giảm 405,677,602 đồng tương đương với 2.21%

Nợ dài hạn: Nợ dài hạn của doanh nghiệp năm 2009 là 1,628,941,577 đồng chiếm tỷ trọng là 3% trong tổng nguồn vốn. Năm 2010 là 589,966,517 đồng chiếm tỷ trọng là 1% trong tổng nguồn vốn.

Sở dĩ nợ ngắn hạn của doanh nghiệp nhiều là do vay và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp khá cao. Mấy năm trước đây Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc vay nợ ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định và nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, và đến năm 2010 công ty đã giảm được một ít trong khoản tiền vay, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tương đối tốt.

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 cũng tăng đáng kể là 3,440,434,967 tương ứng với 8.44% so với năm 2009. Vốn chủ sở hữu tăng thể hiện công ty luôn chú trọng đến tổ chức khai thác và huy động vốn của mình, giữ lại lợi nhuận để bổ

sung thêm vào nguồn vốn của chủ. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lúc đầu năm là 40,740,835,148 đồng cuối năm tăng lên 44,181,270,115 đồng. Điều này cho thấy tình hình tài chính và mức độ tự chủ của doanh nghiệp đã phần nào được cải thiện.

Nói chung: Nguồn vốn chủ sở hữu tăng, nợ phải trả giảm, phải trả người bán tăng. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn giảm. Nguồn tài trợ của doanh nghiệp vẫn còn bị phụ thuộc nhiều từ bên ngoài nhưng đã có chiều hướng được cải thiện. Tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn từ bên ngoài là điều hợp lý trong cơ chế thị trường. Tuy nhiên doanh nghiệp cũng cần phải duy trì tốt kỷ luật thanh toán để giữ mối quan hệ với bạn hàng.

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp ta xét các tỷ số sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{2009} = \frac{40,740,835,148}{60,672,079,525} \times 100 = 67\%$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{2010} = \frac{44,181,270,115}{62,667,861,830} \times 100 = 70.5\%$$

Nhìn vào các chỉ số tự tài trợ của Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc ta thấy chỉ số này là tương đối cao, và có chiều hướng tăng, cụ thể tỷ suất tự tài trợ năm 2010 là 70.5% cao hơn tỷ suất tự tài trợ năm 2009 là 67%. Điều này cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính đang có chiều hướng tích cực. Nguyên nhân tăng chỉ số tự tài trợ là do năm 2010 lượng vốn chủ sở hữu được bổ sung thêm 3,440,434,967 đồng.

2.2.1.3. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn:

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện mối tương quan giữa giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh mối quan hệ này giúp ta nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng nó trong đầu tư, mua sắm, dự trữ và sử dụng có hiệu quả hay không. Mối quan hệ này được thể hiện qua các bảng sau

Năm 2009:

Bảng 11: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

<p>Tài sản ngắn hạn: 53% Vay ngắn hạn: 32,120,730,919 đồng</p>	<p>Nguồn vốn vay: 33% 18,302,302,800 đồng Vay dài hạn: 1,628,941,577 đồng</p>
<p>TSDH: 47% 28,551,348,606 đồng</p>	<p>Vốn chủ sở hữu: 67% 40,740,835,148 đồng</p>

Năm 2010:

Bảng 12: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

<p>Tài sản ngắn hạn: 56% 35,025,512,702 đồng</p>	<p>Nguồn vốn vay: 29.5% Vay ngắn hạn: 17,896,625,198 đồng Vay dài hạn: 589,966,517</p>
<p>TSDH: 44% 27,462,349,128 đồng</p>	<p>Vốn chủ sở hữu: 70.5% 44,181,270,115</p>

Ta thấy : Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

$$\text{VLĐ ròng năm 2009} = \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

$$= \text{Vốn DH} - \text{TSDH} = 13,818,428,119 \text{ đồng}$$

$$\text{VLĐ ròng năm 2010} = \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

$$= \text{Vốn DH} - \text{TSDH} = 17,128,887,504 \text{ đồng}$$

Từ đó ta thấy rằng:

Năm 2009: TSNH > Nợ ngắn hạn : 13,818,428,119 đồng

Vốn dài hạn > TSDH

Năm 2010: TSNH > Nợ ngắn hạn : 17,128,887,504 đồng

Vốn dài hạn > TSDH

Như vậy : Năm 2009, nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn và vốn CSH) đầu tư cho TSDH không những đủ mà còn thừa nhiều. Nghĩa là VLĐ ròng > 0, vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào TSDH, phần dư thừa đó được đầu tư vào TSNH. Tuy điều này là an toàn nhưng lợi nhuận lại thấp.

Đồng thời TSNH lớn hơn vốn ngắn hạn, do đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

Năm 2009, doanh nghiệp vẫn đảm bảo được cơ cấu tài sản nguồn vốn, nhưng ta có thể thấy được sự thay đổi rõ rệt tỷ trọng của nợ ngắn hạn và TSNH trong cơ cấu nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp đang có xu hướng đi chiếm dụng vốn, tăng lượng vốn vay để đầu tư vào TSNH. Nếu trong điều kiện kinh tế phát triển và triển vọng phát triển của doanh nghiệp thì điều này là rất có lợi, vì nó làm tăng lợi nhuận.

Nhưng trong điều kiện nền kinh tế khủng hoảng như hiện nay thì việc chiếm dụng vốn quá nhiều (sử dụng quá nhiều lượng vốn vay) nguy cơ dẫn đến mất khả năng thanh toán, không thể trả được các khoản nợ và lãi vay đến hạn, doanh nghiệp có thể dẫn tới nguy cơ phá sản.

2.2.2. Phân tích tình hình doanh thu, chi phí của công ty:

Bảng số 13: Bảng báo cáo kết quả kinh doanh Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2009	Năm 2010
(2)	(3)	(4)	(5)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	220,811,410,337	237,573,956,105
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	220,811,410,337	237,573,956,105
4.Giá vốn hàng bán	11	187,689,698,786	203,125,730,470
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	33,121,711,551	34,448,223,635
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	24,455,656	19,585,995
7.Chi phí tài chính	22	12,384,690,325.55	11,206,813,534
8. Chi phí bán hàng	23	10,185,875,635	10,686,558,500
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8,812,974,710	9,598,786,089
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24)	30	1,762,626,536	2,975,651,507
11.Thu nhập khác	31	537,114,322	410,629,230
12.Chi phí khác	32		
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	537,114,322	410,629,230
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,299,740,858	3,386,280,737
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	574,935,215	846,570,184
16.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51)	60	1,724,805,644	2,539,710,553

Nguồn: Phòng kế toán

Mục tiêu cơ bản của phân tích tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp là tìm hiểu nguồn gốc, thực trạng và xu hướng của doanh thu, chi phí, lợi nhuận. Giúp nhà quản lý nhận biết được những thông tin và xu hướng của chúng trong tương lai và tìm biện pháp để giải quyết

a) Phân tích tình hình doanh thu:

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã hoặc sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lao vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp (gồm cả khoản trợ cấp, trợ giá) trong 1 thời kỳ nhất định.

Tình hình doanh thu tại doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Phong

Bảng 14 :Tình hình doanh thu của doanh nghiệp

ĐVT:

Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm2010	Tăng, giảm	(%)
1.Doanh thu thuần	220,811,410,337	237,573,956,105	16,762,545,768	7.6
2.Giá vốn hàng bán	187,689,698,786	201,937,862,689	15,436,033,683	8.2
3.Lợi nhuận gộp	33,121,711,551	34,448,223,635	1,326,512,085	4
4.Giá vốn/DT thuần(%)	85	85.5	0.5	0.59
5.LNthuần/DT thuần (%)	0.15	0.145	(0.005)	(0.33)

Nhìn vào bảng trên ta thấy doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng là 16,762,545,768 tương đương với 7.6%. Có thể thấy đây là sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá. Điều này chẳng những làm tăng doanh thu thuần, tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp thu hồi được vốn, gia tăng thị phần tiêu thụ sản phẩm. Đi sâu vào phân tích, ta nhận thấy có được sự tăng doanh thu này là do công ty đã tăng số lượng sản phẩm bán ra. Tuy nhiên cũng có một phần nguyên nhân là công ty đã tăng giá bán do giá hàng hoá mua vào tăng.

Giá vốn hàng bán tăng 15,436,033,683 đồng tương đương với 8.2%. Tuy nhiên khi lượng hàng tiêu thụ tăng thì giá trị giá vốn hàng bán ra tăng là điều hết sức bình thường.

b)Phân tích tình hình chi phí:

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện hao phí lao động cá biệt của doanh nghiệp bao gồm chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Bảng 15: Các khoản chi phí kinh doanh tại doanh nghiệp

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tăng giảm	Tỷ trọng (%)
1. Chi phí tài chính	12,384,690,325.55	11,206,813,534	(1,177,876,791)	(9.51)
2. Chi phí bán hàng	10,185,875,635	10,686,558,500	500,862,865	4.9
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,812,974,710	9,598,786,089	785,811,379	8.9
4. Tổng chi phí	31,383,540,671	31,492,158,123	108,617,453	0.35
5. Lãi gộp	33,121,711,551	34,448,223,635	1,326,512,085	4
6. Doanh thu thuần	220,811,410,337	237,573,956,105	16,762,545,768	7.6
7. CPTC/DT thuần (%)	5.6	4.7	(0.9)	(16.07)
8. CPQL/DT thuần (%)	8.6	8.54	(0.06)	(0.7)
9. Tổng Chi phí/DT	14.1	13.26	(0.84)	(5.96)
10. Tổng chi phí/lãi gộp(%)	94.75	88.37	(6.38)	(6.73)

Nhìn vào bảng trên ta thấy: Chi phí quản lý kinh doanh tăng từ 18,998,850,345 năm 2009 lên 20,285,344,589 đồng của năm 2010 như vậy chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là 1,286,494,244 đồng tương đương là 6.77%. Điều này chứng tỏ bộ máy quản lý của doanh nghiệp làm việc chưa có hiệu quả. Chi phí tài chính doanh nghiệp giảm từ 12,384,690,325.55 đồng năm 2009 xuống còn 11,206,813,534 đồng của năm 2010 như vậy chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là 1,177,876,791 đồng tương đương là 9.51%. Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng dẫn đến tổng chi phí của doanh nghiệp tăng, nên lãi gộp của doanh nghiệp chỉ tăng rất ít, cụ thể là năm 2010 tăng 4% so với năm 2009.

Nhận xét chung: Từ những phân tích trên cho thấy doanh thu của doanh nghiệp tăng, phản ánh mức tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp tương đối tốt mặc dù doanh nghiệp đang tồn đọng những khoản nợ lớn. Có thể nói doanh nghiệp đã có rất nhiều thuận lợi khi tìm khách hàng và thị trường mới. Mức lợi nhuận tăng

một phần do nhu cầu cuộc sống tăng mà mặt hàng sản xuất của doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu đó, hơn nữa doanh nghiệp đã giảm bớt được khoản chi phí tài chính của doanh nghiệp.

2.3. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty

2.3.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán:

a) Phân tích khả năng thanh toán hiện hành

Hệ số này cho biết khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trong vòng 1 năm để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành}_{2009} = \frac{32,120,730,919}{18,302,302,800} = 1.76$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành}_{2010} = \frac{35,205,512,702}{17,896,625,198} = 1.96$$

Qua chỉ số lưu động năm 2009 ta thấy: Công ty cứ đi vay một đồng thì có 1,76 đồng tài sản đảm bảo. Năm 2010 thì đi vay một đồng thì có 1,96 đồng tài sản đảm bảo.

Hệ số thanh toán hiện thời của công ty trong 2 năm qua đã đạt được sự tin tưởng của chủ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên tài sản năm 2010 tăng so với năm 2009 điều này chứng tỏ khả năng hoạt động tài chính của công ty có hiệu quả. Để biết rõ hơn về khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp ta tính tỷ số khả năng thanh toán nhanh.

b) Khả năng thanh toán nhanh

Tỷ số này cho biết khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp và được tính toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền để đáp ứng nhu cầu khi cần thiết.

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán nhanh}_{2009} = \frac{25,663,845,919}{18,302,302,800} = 1.402$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán nhanh}_{2010} = \frac{31,810,167,202}{17,896,625,198} = 1.78$$

Khả năng thanh toán hiện thời phản ánh mức độ đảm bảo trả các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên để đánh giá một cách chặt chẽ hơn khả năng thanh toán các khoản nợ tới hạn và quá hạn chúng ta phải xem xét tới khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp bởi trong tài sản lưu động thì hàng tồn kho là khó chuyển đổi nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ đó.

Qua tính toán ta thấy chỉ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn so với chỉ số của khả năng thanh toán hiện hành, năm 2009 tỷ số khả năng thanh toán là 1.402 năm 2010 là 1.78. Nguyên nhân dẫn đến tỷ số khả năng thanh toán nhanh cao là do lượng hàng tồn kho ít bên cạnh đó lượng nợ ngắn hạn lại ít, trong một giai đoạn ngắn lượng hàng tồn kho muốn chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán bớt 1 phần nợ ngắn hạn cũng không gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên doanh nghiệp cũng cần phải cố gắng hơn nữa, tránh trường hợp không thanh toán được cho các chủ nợ khi đến hạn, làm mất uy tín của doanh nghiệp và lòng tin nơi bạn hàng.

c) Khả năng thanh toán tức thời:

Chỉ số này cho biết được khả năng thanh toán ngay tức thì các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{3,992,429,694}{18,302,302,800} \times 100 = 21.8\%$$

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{4,256,789,292}{17,896,625,198} \times 100 = 23.78\%$$

Kết quả của chỉ số qua tính toán trên cho thấy khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp tương đối thấp, do tỷ trọng tiền mặt trong tổng tài sản lưu động của doanh nghiệp nhỏ. Năm 2009 tiền chiếm tỷ trọng là 12.43% và năm 2010 là 12.1% trong tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Tỷ trọng tiền thấp là do công ty ứ đọng nhiều trong các khoản phải thu. Khoản này thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn nên không những gây ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến tính liên tục của hoạt động kinh doanh.

Chỉ số này của doanh nghiệp thấp còn do tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay mà trong đó vay ngắn hạn chiếm 17.7% năm 2009 và 13.96% năm 2010 trong tổng nguồn vốn ở cả hai năm gần đây. Khi tiền mặt tồn quỹ nhiều công ty sẽ thuận tiện hơn trong việc thanh toán nhưng tiền mặt nằm trong quỹ là loại tài sản không có khả năng sinh lời.

Khả năng thanh toán tức thời của năm 2010 tăng, dẫn đến khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp trong ngắn hạn tốt hơn. Tuy vậy doanh nghiệp cần có biện pháp thu hồi công nợ nhanh để đáp ứng khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

2.3.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

► Tỷ số nợ cho biết mức độ doanh nghiệp sử dụng vốn vay trong kinh doanh.

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ số nợ}_{2009} = \frac{19,931,244,377}{60,672,079,525} \times 100 = 32.85\%$$

$$\text{Tỷ số nợ}_{2010} = \frac{18,486,591,715}{62,667,861,830} \times 100 = 29.5\%$$

Tỷ số nợ năm 2009 và năm 2010 của doanh nghiệp là tương đối thấp. Các khoản vay của doanh nghiệp luôn chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn. Năm 2009 tỷ số nợ là 32.85% nghĩa là 100 đồng tài sản của doanh nghiệp đã có 32.85 đồng nợ, sang năm 2010 tỷ số nợ của doanh nghiệp là 29.5 % tức là giảm 3.35% so với năm 2009. Tỷ số nợ của doanh nghiệp thấp thể hiện sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp tốt. Hệ số nợ thấp làm cho doanh nghiệp gặp ít rủi ro về mặt tài chính, hơn nữa việc vay thêm vốn từ các đơn vị khác là tương đối dễ, bởi lẽ tỷ số nợ thấp sẽ làm cho các nhà cung cấp không phải lo ngại về rủi ro tài chính.

► Hệ số nợ (Hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của Công ty đang sử dụng có mấy đồng là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số nợ}_{2009} = \frac{19,931,244,377}{60,672,079,525} = 0.3285 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số nợ}_{2010} = \frac{18,486,591,715}{62,667,861,830} = 0.295 \text{ lần}$$

Ta thấy Hv của Công ty năm 2009 là 0.3285 lần, năm 2010 là 0.295 lần giảm 0.0335 lần. Hần nợ của công ty năm 2010 thấp đi, chứng tỏ khả năng tự lập về tài chính của Công ty đã phần nào được cải thiện.

► Cơ cấu tài sản:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản DH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Năm}_{2009} = \frac{28,551,348,606}{60,672,079,525} = 0.47$$

$$\text{Năm}_{2010} = \frac{27,462,349,128}{62,667,861,830} = 0.44$$

Tỷ suất đầu tư vào TSDH cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty, tỷ suất đầu tư vào TSDH của công ty năm 2009 là 0.47 và năm 2010 là 0.44. Có nghĩa là năm 2009, cứ 100 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thì dành ra 47 đồng đầu tư cho TSDH đến năm 2010 giảm còn 44 đồng. Tỷ suất đầu tư vào TSDH nhỏ như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò ít quan trọng với hoạt động kinh doanh của công ty. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý với đặc trưng là công ty kinh doanh thương mại thì nên tập trung vốn cho tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản NH} = \frac{\text{Tổng TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Năm}_{2009} = \frac{32,120,730,919}{60,672,079,525} = 0.53$$

$$\text{Năm}_{2010} = \frac{35,205,512,702}{62,667,861,830} = 0.56$$

Tỷ suất đầu tư vào TSNH năm 2009 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 53 đồng bỏ vào đầu tư cho TSNH, năm 2010 thì có 56 đồng, so với năm 2009 tăng lên 3 đồng, lĩnh vực hoạt động của công ty là kinh doanh lương thực, việc đầu tư này là hợp lý với ngành nghề kinh doanh của công ty.

2.3.3 Các chỉ số về hoạt động:

2.3.3.1. Vòng quay tổng tài sản:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay tổng TS}_{2009} = \frac{220,811,410,337}{(60,672,079,525+56,995,668,150)/2} = 3.75 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay tổng TS}_{2010} = \frac{237,573,956,105}{(60,672,079,525+62,667,861,830)/2} = 3.85 \text{ vòng}$$

Một đồng đầu tư cho tài sản năm 2009 tạo ra 3.75 đồng doanh thu. Một đồng đầu tư cho tài sản năm 2010 tạo ra 3.85 đồng doanh thu. Như vậy cứ một đồng vốn sử dụng trong năm 2010 tăng hơn so với năm 2009 là 0.1 đồng, điều này cho thấy vòng quay tổng tài sản của doanh nghiệp tăng nhưng không đáng kể.

2.3.3.2. Vòng quay tài sản cố định:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay tài sản cố định}_{2009} = \frac{220,811,410,337}{(26,981,979,500+28,551,348,606)/2} = 7.95 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay tài sản cố định}_{2010} = \frac{237,573,956,105}{(28,551,348,606+27,462,349,128)/2} = 8.48 \text{ vòng}$$

Vòng quay tài sản cố định cho ta biết một đồng tài sản cố định góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Quan sát vòng quay tài sản cố định năm 2009 và 2010 ta thấy vòng quay tài sản cố định có chiều hướng tăng, năm 2009 là 7.95 vòng, năm 2010 là 8.48 vòng tăng 0.53 vòng.

2.3.3.3. Vòng quay tài sản lưu động:

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động}_{2009} = \frac{220,811,410,337}{(30,013,688,650+32,120,730,919)/2} = 7.1 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động}_{2010} = \frac{237,573,956,105}{(32,120,730,919+35,205,512,702)/2} = 7.06 \text{ vòng}$$

Quan sát vòng quay tài sản lưu động năm 2009 ta thấy cứ một đồng đầu tư cho tài sản lưu động tạo ra 7.1 đồng doanh thu. Năm 2010 một đồng tài sản lưu động đầu tư tạo ra 7.06 đồng doanh thu. Như vậy, cứ một đồng bỏ ra đầu tư vào tài sản lưu động năm 2010 giảm 0.04 đồng so với năm 2009. Vòng quay tài

sản lưu động giảm chứng tỏ sự điều hành, quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp không tốt, điều này được thể hiện ở khoản phải thu lớn.

2.3.3.4. Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho}_{2009} = \frac{187,689,698,786}{(7,655,985,450 + 6,456,885,000)/2} = 26.6 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho}_{2010} = \frac{201,937,862,689}{(6,456,885,000 + 3,395,345,500)/2} = 40.1 \text{ vòng}$$

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

$$\text{Số ngày tồn kho}_{2009} = \frac{360}{26.6} = 13.5 \text{ (ngày/vòng)}$$

$$\text{Số ngày tồn kho}_{2010} = \frac{360}{40.1} = 8.98 \text{ (ngày/vòng)}$$

Vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần qua 2 năm. Cụ thể năm 2009 vòng quay hàng tồn kho là 26.6 vòng tăng lên 40.1 vòng năm 2010. Điều này dẫn đến số ngày tồn kho của doanh nghiệp giảm hay nói cách khác hàng hóa lưu kho trung bình trong 2 năm 2009 và 2010 giảm đi, cụ thể năm 2009 là 13.5 ngày/vòng sang năm 2010 giảm xuống 8.98 ngày/vòng. Sự giảm xuống của số ngày tồn kho này khiến cho doanh nghiệp giảm bớt khoản chi phí cho việc quản lý hàng tồn kho ấy, làm tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.3.3.5. Vòng quay thu nợ, kỳ thu tiền bình quân:

- **Vòng quay thu nợ:**

$$\text{Số vòng quay thu nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

$$\text{Số vòng quay thu nợ}_{2009} = \frac{220,811,410,337}{(19,255,745,116+20,902,283,525)/2} = 10.99 \text{ (vòng)}$$

$$\text{Số vòng quay thu nợ}_{2010} = \frac{237,573,956,105}{(20,902,283,525 +26,127,475,176)/2} = 10.1 \text{ (vòng)}$$

• **Kỳ thu tiền bình quân:**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Số vòng quay thu nợ}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân}_{2009} = \frac{360}{10.99} = 32.76 \text{ (ngày/vòng)}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân}_{2010} = \frac{360}{10.1} = 35.6 \text{ (ngày/vòng)}$$

Quá trình kinh doanh luôn làm phát sinh các mối quan hệ giữa người mua và người bán, muốn đẩy nhanh được quá trình tiêu thụ và bán sản phẩm để quay vòng vốn doanh nghiệp phải có chính sách bán hàng phù hợp. Và điều quan trọng là các nhà quản lý phải luôn quan tâm đến công tác thu hồi nợ. Nhìn vào kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp ta thấy việc thu hồi nợ của doanh nghiệp tương đối chậm, chưa được triển khai tốt. Năm 2009 kỳ thu nợ là 32.76 ngày/vòng, năm 2010 kỳ thu nợ tăng là 35.6 ngày/vòng. Qua kết quả trên ta thấy doanh nghiệp vẫn chưa chú trọng đến việc thu hồi nợ, để bạn hàng chiếm dụng vốn quá lâu, do đó doanh nghiệp cần phải có biện pháp để cải thiện tình hình trên.

Tóm lại: Qua phân tích các chỉ số về khả năng quản lý tài sản ta thấy doanh nghiệp cần phải chú trọng và quan tâm hơn nữa đến việc quản lý tài sản đặc biệt là tài sản lưu động có các khoản phải thu nhiều. Doanh nghiệp cần có những chính sách, chiến lược thúc đẩy bán hàng sao cho hiệu quả nhất, tiết kiệm nhất các chi phí một cách khoa học mà vẫn đem lại khả năng đạt hiệu quả cao.

2.3.4. Các chỉ số về khả năng sinh lợi:

a) Lợi nhuận biên (ROS):

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lãi cho chủ sở hữu

$$\text{Lợi nhuận biên} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Lợi nhuận biên}_{2009} = \frac{1,724,805,644}{220,811,410,337} \times 100\% = 0.78\%$$

$$\text{Lợi nhuận biên}_{2010} = \frac{2,539,710,553}{237,573,956,105} \times 100\% = 1.07\%$$

Lợi nhuận biên (hay sức sinh lợi của doanh thu sau thuế) của doanh nghiệp đạt là 0.78% cho năm 2009 và 1.07% cho năm 2007, lợi nhuận biên có chiều hướng tăng trong năm 2010. Cụ thể năm 2009 trong 100 đồng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra 0.78 đồng lợi nhuận, năm 2010 trong 100 đồng doanh thu sinh ra được 1.07 đồng lợi nhuận. Như vậy 100 đồng doanh thu năm 2010 tạo ra nhiều một đồng đầu tư vào năm 2009 là 0.29 đồng.

b) Khả năng sinh lời của tài sản (ROA):

Chỉ số này cho chúng ta biết 100 đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lãi cho chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất sinh lời tài sản (ROA)} = \frac{\text{LN trước lãi vay và thuế (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{ROA}_{2009} = \frac{5,045,173,358}{(56,995,668,150+60,672,079,525)/2} \times 100\% = 8.57\%$$

$$\text{ROA}_{2010} = \frac{5,842,435,737}{(60,672,079,525+62,667,861,830)/2} \times 100\% = 9.47\%$$

Tỷ suất sinh lời tài sản năm 2009 là 8.57%, nhưng đến năm 2010 tỷ suất sinh lời tài sản là 9.47%, nguyên nhân tăng là do lợi nhuận trước lãi vay và thuế của doanh nghiệp năm 2010 tăng do doanh nghiệp biết tiết kiệm và sử dụng hiệu quả công tác quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

c) Tỷ suất sinh lời vốn góp (ROE)

Chỉ số này cho biết trong 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào doanh nghiệp góp phần tạo ra bao nhiêu đồng lãi cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất sinh lời vốn góp (ROE)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE}_{2009} = \frac{1,724,805,644}{(37,551,410,800+40,740,835,148)/2} \times 100\% = 4.4\%$$

$$\text{ROE}_{2010} = \frac{2,539,710,553}{(40,740,835,148+44,181,270,115)/2} \times 100\% = 5.98\%$$

Theo kết quả tính toán tỷ suất sinh lời vốn góp của doanh nghiệp là cao, năm 2009 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư mang lại 4.4 đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu. Năm 2010 cứ 100 đồng chủ sở hữu đầu tư mang lại 5.98 đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế cho chủ sở hữu. Tỷ suất sinh lời vốn góp đang có khả năng tăng mạnh, thể hiện là năm 2010 tăng so với năm 2009 là 1.58%. Nguyên nhân chính dẫn đến tỷ suất sinh lời vốn góp tăng là do năm 2010 doanh thu của doanh nghiệp tăng đáng kể từ 220,811,410,337 đồng lên 237,573,956,105 đồng.

2.4. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp:

Đẳng thức Dupont tổng hợp:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LN trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{\text{LN trước lãi vay và thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}}$$

$$ROE = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Vốn \text{ CSH bq}} = \frac{LN \text{ sau thuế}}{DT \text{ thuần}} \times \frac{Doanh \text{ thu thuần}}{Tổng \text{ tài sản bq}} \times \frac{Tổng \text{ tài sản bq}}{Vốn \text{ CSH bq}}$$

$$ROE = ROS \times VQTTS \times \frac{Tổng \text{ tài sản bq}}{Vốn \text{ chủ sở hữu bq}}$$

Từ kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu bảng cân đối kế toán ta có:

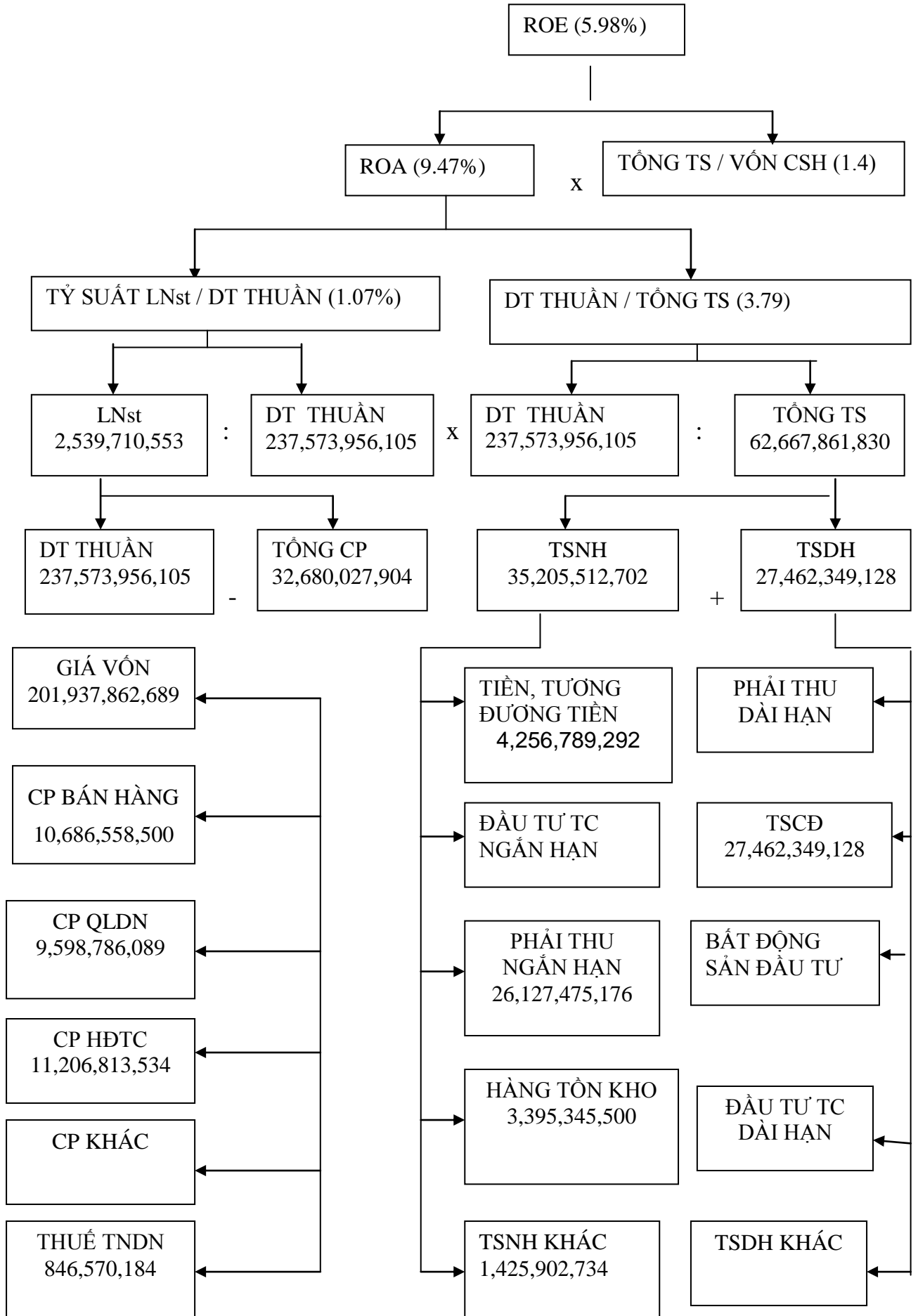
Bảng 10: Bảng phân tích đẳng thức Dupont

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch
1.LN trước thuế và lãi vay (EBIT)	VNĐ	5,045,173,358	5,842,435,737	797,262,379
2.Tổng tài sản bình quân	VNĐ	58,833,873,840	61,669,970,680	2,836,096,840
3.Nguồn vốn CSH bình quân	VNĐ	39,146,122,970	42,461,052,630	3,315,029,660
4. Tỷ suất sinh lời vốn góp ROE	%	4.4	5.98	1.58
5. Tỷ suất sinh lời tài sản ROA	%	8.57	9.47	0.9

Nhận xét: Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên một đồng doanh thu năm 2010 so với năm 2009 tăng 0.29% làm cho ROE tăng 1.58%. Như vậy một đồng doanh thu thu được đem lại lợi nhuận hơn năm 2009.

Hệ số doanh thu trên tổng tài sản hay còn gọi là vòng quay tổng tài sản năm 2010 so với năm 2009 tăng 0.1, làm cho tỷ suất sinh lời vốn góp tăng. Điều này chứng tỏ trong tương lai doanh nghiệp có khả năng phát triển tốt hơn.

Sơ đồ 3: SƠ ĐỒ PHƯƠNG TRÌNH DUPONT



Bảng 16:TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

CHI TIÊU	CÔNG THỨC	KẾT QUẢ	
		Đầu kỳ	Cuối năm
Cơ cấu tài sản - nguồn vốn			
Tỷ trọng tài sản lưu động (%)	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng tài sản}}$	53	56
Tỷ trọng nợ phải trả (%)	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	33	29
Khả năng thanh toán			
Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành(%)	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	176	196
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh(%)	$\frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	140.2	178
Tỷ số khả năng thanh toán tức thời(%)	$\frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	21.8	23.78
Khả năng quản lý tài sản			
Vòng quay tài sản cố định (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$	7.95	8.48
Vòng quay tài sản lưu động (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động bình quân}}$	7.1	7.06
Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bq}}$	26.6	40.1
Kỳ thu tiền bình quâ (ngày)	$\frac{360}{\text{Vòng quay thu nợ}}$	32.76	35.6
Khả năng quản lý nợ			
Tỷ số nợ (%)	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	33	29
Khả năng sinh lợi			
Lợi nhuận biên ROS (%)	$\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	0.78	1.07
Tỷ suất thu hồi tài sản ROA (%)	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	8.57	9.47
Tỷ suất thu sinh lời góp ROE (%)	$\frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}}$	4.4	5.98

2.5. Đánh giá tổng hợp tình hình tài chính tại công ty cổ phần lương thực Đông Bắc:

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính công ty cổ phần lương thực Đông Bắc ta thấy bức tranh tổng quát về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong 2 năm gần đây như sau:

*** Về cơ cấu tài sản – nguồn vốn:**

Cơ cấu tài sản: Tài sản lưu động chiếm tỷ trọng 56% trong tổng tài sản, trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 5% và khoản phải thu chiếm 42%. Khoản phải thu nhiều chứng tỏ doanh nghiệp bán được nhiều hàng nhưng bị bạn hàng chiếm dụng vốn, do đó doanh nghiệp phải có những biện pháp thu hồi nợ để cải thiện tình hình tài chính tốt hơn.

Cơ cấu nguồn vốn: Trong cơ cấu nguồn vốn ta thấy tỷ trọng nợ phải trả chiếm 29.5%, trong đó nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 28.5% và nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 1%. Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tương đối nhiều và đang có chiều hướng tăng, thể hiện công ty đã chủ động về mặt tài chính.

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn: Ta thấy rằng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của hai năm qua của doanh nghiệp đều lớn hơn nợ ngắn hạn. Cho thấy mức độ tự chủ của doanh nghiệp về mặt tài chính là cao.

*** Khả năng thanh toán:**

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong 2 năm qua là tốt. Điều này thể hiện qua các chỉ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời.

Khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, đều lớn hơn 1 do đó có thể thấy khả năng chuyển đổi thành tiền của doanh nghiệp này rất cao, dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cao, doanh nghiệp tự chủ được về tài chính.

*** Khả năng quản lý tài sản:**

Ta thấy khả năng quản lý tài sản của doanh nghiệp chưa tốt. Điều này được thể hiện qua vòng quay tài sản cố định và vòng quay tài sản lưu động thấp, nhưng vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày của một vòng quay hàng tồn kho tăng kéo theo các chi phí cho quản lý, chi phí hàng tồn kho giảm, góp phần tăng lợi nhuận chung của doanh nghiệp.

Khả năng quản lý nợ:

Tỷ số nợ càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng nhiều vốn vay trong cơ cấu vốn. Đây là 1 cơ sở để có lợi nhuận cao. Tỷ số nợ cao cũng thể hiện doanh nghiệp có uy tín đối với các chủ nợ. Nhưng tỷ số nợ cao lại làm cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp giảm, tăng rủi ro cho doanh nghiệp, vì vậy doanh nghiệp đã điều chỉnh được một tỷ số nợ tương đối hợp lý.

Khả năng sinh lợi:

Nhìn trên bảng tổng hợp chỉ tiêu ta thấy các chỉ số: Lợi nhuận biên (ROS), tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời vốn góp đều dương, điều này thể hiện doanh nghiệp đã thu được lợi nhuận trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên các chỉ số này tăng chưa cao. Doanh nghiệp cần có biện pháp để khắc phục.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC

3.1. Biện pháp 1: Giảm các khoản phải thu.

a) Cơ sở của biện pháp:

Công ty cổ phần lương thực Đông Bắc là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, khoản phải thu của doanh nghiệp (ở đây là các khoản phải thu khách hàng) chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, lượng tiền phải thu hồi rất lớn, vì vậy quản lý chặt chẽ khoản phải thu là rất quan trọng. Nếu khách hàng không thanh toán đúng hạn doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc chi trả và mua thêm nguyên vật liệu để sản xuất kinh doanh, nếu khách hàng xấu không thanh toán, doanh nghiệp sẽ bị mất tiền, dẫn đến việc doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề tài chính. Vì vậy Doanh nghiệp phải theo dõi các khoản phải thu để đôn đốc thu hồi nợ đúng hạn và thu đủ.

b) Mục đích của biện pháp:

- Thu hồi vốn bị chiếm dụng, tăng vòng quay vốn, trả lãi vay.
- Tăng vòng quay vốn lưu động và giảm số ngày doanh thu thực hiện.
- Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho TSCĐ.

c) Nội dung của biện pháp:

Qua bảng CĐKT và BCKQKD ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua hai năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng TSNH. Khoản phải thu khách hàng tăng lên làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Bảng17: Bảng cơ cấu các khoản phải thu

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tăng, giảm	
			Số tiền	%
A.Tài sản ngắn hạn	32,120,730,919	35,205,512,702	3,084,781,783	9.6
Các khoản phải thu	20,902,283,525	26,127,475,176	5,225,191,651	25
1.Phải thu của khách hàng	10,222,881,709	17,781,529,620	7,558,647,911	73.9
2.Phải trả cho người bán	10,265,602,076	7,835,016,410	-2,430,585,666	-23.7
3.Các khoản phải thu khác	413,799,740	510,929,146	97,129,406	23.5

Nhận xét

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy khoản phải thu khách hàng tăng lên đáng kể. Năm 2009 khoản phải thu khách hàng là 10,222,881,709 đồng, năm 2010 khoản phải thu khách hàng là 17,781,529,620 đồng, tăng 7,558,647,911 đồng, tương ứng với tỷ lệ 73.9%. Do đó muốn giảm được các khoản phải thu ta phải giảm khoản phải thu của khách hàng.

Để hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn nữa cần có biện pháp giảm các khoản phải thu.

d. Các biện pháp thực hiện

Bảng 18: Xác định nhóm khách hàng

Loại	Thời gian trả chậm	Tỷ trọng
1	1 tháng	24
2	2 tháng	46
3	> 2 tháng	30

Xác định mức chiết khấu:

Ta có công thức sau:

$$FV_n = PV * (1 + nR)$$

$$PV_n = FV / (1 + nR)$$

Trong đó:

FV: giá trị tương lai sau n kỳ của một dòng tiền đơn.

PV: giá trị hiện tại của một dòng tiền đơn ở kỳ thứ n.

R: lãi suất.

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán trong vòng 2 tháng (60 ngày), lớn hơn 2 tháng thì công ty sẽ không cho hưởng chiết khấu. Vì công ty phải thanh toán lãi suất cho ngân hàng 1 tháng 1 lần, nếu các khoản nợ vượt quá 1 tháng thì công ty phải trả lãi cho các khoản này.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty chấp nhận được:

$$PV = A * (1 - i\%) - A / (1 + nR) \geq 0$$

Trong đó :

A: Khoản tiền hàng công ty cần thanh toán khi chưa có chiết khấu.

i%: Tỷ lệ chiết khấu mà công ty dành cho khách hàng.

T: Khoảng thời gian thanh toán từ khi khách hàng nhận được hàng.

$A * (1 - i\%)$: Khoản tiền thanh toán của khách hàng khi trừ chiết khấu.

R: Lãi suất ngân hàng (1.2% tháng)

Loại 1: Khách hàng thanh toán trong vòng 1 tháng.

$$(1 - i\%) \geq 1 / (1 + 12 * 1.2\%) \rightarrow i\% \leq 15.25\%$$

Loại 2: Khách hàng thanh toán trong vòng 1 đến 2 tháng.

$$(1 - i\%) \geq 1 / (1 + 6 * 1.2\%) \rightarrow i\% \leq 7.6\%$$

Loại 3: Khách hàng thanh toán sau 2 tháng không được hưởng chiết khấu.

Bảng 19 : Bảng chiết khấu.

Loại	Thời gian thanh toán T (tháng)	Tỷ trọng
1	1 tháng	15.25%
2	2 tháng	7.6%
3	> 2 tháng	0%

e. Dự kiến kết quả của biện pháp:

Với biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi nợ được khoảng 55% khoản phải thu của khách hàng.

Tương đương với số tiền là: $17,781,529,620 * 55\% = 9,779,841,291$ đồng

Bảng 20: Khoản phải thu dự tính khi áp dụng chiết khấu

Thời gian thanh toán	Tỷ trọng(%)	Số tiền theo tỷ lệ	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu	Số tiền thực thu
1 tháng	24	2,347,161,910	15.25	357,942,191	1,989,219,719
2 tháng	46	4,498,726,994	7.6	341,903,252	4,156,823,742
> 2 tháng	30	2,933,952,387	0	-	2,933,952,387
Tổng	100	9,779,841,291		699,845,443	9,079,995,848

Áp dụng biện pháp này có tác động như sau:

- Chi phí tăng do chi phí chiết khấu thanh toán
- Giảm được lãi vay ngắn hạn
- Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu ta dự tính có các nhân tố bị ảnh hưởng sau:

Bảng 21: Các nhân tố bị ảnh hưởng

Đơn vị tính: đồng

Khoản phải thu của khách hàng giảm	$17,781,529,620 * 55\% = 9,779,841,291$
Vay ngắn hạn giảm	9,779,841,291
Chiết khấu thanh toán	699,845,443
Khoản phải thu về thực	$9,779,841,291 - 699,845,443 = 9,079,995,848$
Vay ngắn hạn thực tế giảm	9,079,995,848

Như vậy khoản phải thu sẽ giảm:

$$17,781,529,620 - 9,079,995,848 = 8,701,533,772 \text{ đồng.}$$

Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp: 9,079,995,848 đồng.

f) So sánh trước và sau khi thực hiện biện pháp:

Bảng 22: So sánh trước và sau khi thực hiện biện pháp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả		
Doanh thu thuần	237,573,956,105	237,573,956,105
Phải thu của khách hàng	17,781,529,620	8,701,533,772
Các khoản phải thu	26,127,475,176	17,047,479,328
Các hệ số		
Vòng quay các khoản phải thu	10.1	12.5
Kỳ thu tiền bình quân	35.6	28.8

Nhận xét:

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 10.1 vòng và sau khi thực hiện là 12.5 vòng như vậy tăng 2.4 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện từ 36 ngày xuống còn 30 ngày (giảm 6 ngày so với trước khi thực hiện).

Nhờ biện pháp tăng tốc độ các khoản phải thu từ khách hàng, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để chi tiêu hay thanh toán các khoản nợ tới hạn. Bên cạnh đó để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp:

Trước khi ký hợp đồng nên điều tra nguồn vốn thanh toán của khách hàng. Khi nguồn vốn thanh toán chưa chắc chắn nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán. Hợp đồng ghi rõ điều khoản tạm ứng, thời hạn thanh toán, nếu quá hạn thanh toán, khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.

3.2. Biện pháp 2: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Cơ sở thực hiện biện pháp:

Tiết kiệm chi phí hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả đạt được sẽ cao hơn và ngược lại.

Bảng 23: So sánh doanh thu và chi phí năm 2009 – 2010.

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,812,974,710	9,598,786,089	785,811,379	8.9
2. Doanh thu thuần	220,811,410,337	237,573,956,105	16,762,545,768	7.6

Qua số liệu của bảng ta thấy, cả doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp đều có xu hướng tăng. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8.9%, doanh thu tăng 7.6%. Vì vậy, cần có biện pháp làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, để mang về lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp.

b) Mục đích của biện pháp:

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

c) Nội dung của biện pháp:

- Giảm chi phí nhân viên quản lý. Chi phí nhân viên quản lý là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý. Công ty cũng nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.

- Xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng của từng loại chi phí.

Vậy sau khi thực hiện công tác trên doanh nghiệp có thể tiết kiệm 3% chi phí quản lý kinh doanh tương đương: $3\% * 9,598,786,089 = 287,963,583$ đồng.

d) Dự tính chi phí để thực hiện biện pháp

Bảng 24: Dự tính chi phí

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Số tiền
1. Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	30,000,000
2. Chi phí khác	15,000,000
Tổng chi phí	45,000,000

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 công ty sẽ tiết kiệm được:

$$287,963,583 - 45,000,000 = 242,963,583 \text{ đồng.}$$

e) So sánh trước và sau khi thực hiện biện pháp:

Bảng 25: Kết quả sau khi thực hiện biện pháp.

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2010	Dự kiến	Tăng, giảm	
			Số tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237,573,956,105	237,573,956,105		
2. Giá vốn hàng bán	201,937,862,689	201,937,862,689		
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,636,093,416	35,636,093,416		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	19,585,995	19,585,995		
5. Chi phí tài chính	12,394,683,315	12,394,683,315		
6. Chi phí bán hàng	10,686,558,500	10,686,558,500		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,598,786,089	9,355,822,506	242,963,583	- 2.5
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,975,651,507	3,218,615,090	242,963,583	8.2
9. Thu nhập khác	410,629,230	410,629,230		
10. Lợi nhuận khác	410,629,230	410,629,230		
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,386,280,737	3,629,244,320	242,963,583	7.2
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	846,570,184	846,570,184		
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,539,710,553	2,782,674,136	242,963,583	9.5

f) Ảnh hưởng của biện pháp tới một số chỉ tiêu tài chính:

Bảng 26: Một số chỉ tiêu tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Dự kiến	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
Doanh thu thuần	237,574	237,574		
Tổng tài sản	62,668	62,668		
Vốn CSH	44,181	44,181		
Lợi nhuận sau thuế	2,540	2,782	242	9.5
LNst / Dthu (ROS)	0.01	0.0117	0.0017	9.5
LNst / Tổng TS	0.04	0.0443	0.0043	9.5
LNst / Vốn CSH	0.057	0.0629	0.0059	9.5

Vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 dự kiến chi phí quản lý kinh doanh của doanh nghiệp giảm từ 9,598,786,089 đồng xuống còn 9,355,822,506 đồng (giảm 242,963,583 đồng tương ứng với 2.5%), doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế đạt 2,782,674,136 đồng tăng 9.5%.

KẾT LUẬN

Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, các doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy tình hình tài chính của mỗi doanh nghiệp không chỉ là mối quan tâm của các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức đầu tư, tổ chức tín dụng, các đối tác. ..Đối với các doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là khả năng phát triển, tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp, tối đa hóa lợi nhuận do vậy mà họ quan tâm trước hết đến lĩnh vực đầu tư và tài trợ. Đối với chủ ngân hàng và chủ nợ khác, mối quan tâm chủ yếu của họ đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, khả năng trả nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

Do vậy nếu doanh nghiệp được đánh giá là có tình hình tài chính tốt thì doanh nghiệp sẽ có lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Qua phân tích tài chính có thể đánh giá một cách toàn diện tình hình tài chính, năng lực tài chính, khả năng sinh lời, kỹ thuật lựa chọn và quản lý nguồn vốn để có các quyết định tài chính và đầu tư, đánh giá chính xác khả năng hoàn trả nợ....

Phân tích tài chính giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát, lại vừa xem xét 1 cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định phù hợp.

Do khả năng kiến thức có hạn nên em chưa thể đưa ra cách đánh giá toàn vẹn, chính xác được. Rất mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô và các bạn để đi đến ý nghĩa thiết thực, có thể mang tính khả thi trong thực tế.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nguyễn Ngọc Điện và toàn thể các anh chị em trong toàn công ty đã giúp đỡ em hoàn thành đề án tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2010

Sinh viên thực hiện

Trịnh Thị Hào

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – chủ biên: TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS – TS Nguyễn Đình Kiệt – Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” – chủ biên PGS – TS Mai Văn Bưu, PGS – TS Phan Kim Chiến – Trường đại học kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” – Trường đại học kinh tế quốc dân – NXB thống kê 2001.
4. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Trường học viện tài chính